BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2016

4 STAR AIRLINE SKYTRAX

Vietnam Airlines SKYTEAM

Mục lục

I. Định hướng phát triển của Vietnam Airlines	2
II. Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc	6
III. Giới thiệu chung về Vietnam Airlines	8
IV. Tổng quan về kết quả kinh doanh năm 2016	24
V. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc về tình hình hoạt động trong năm	28
VI. Trách nhiệm đối với môi trường và xã hội	58
VII. Đánh giá của Hội đồng quản trị	68
VIII. Quản trị công ty	70
IX. Báo cáo tài chính Hợp nhất kiểm toán	78
X. Phụ lục - Các thông tin bổ sung	139

Danh mục các từ viết tắt:

"GĐ": : Giám đốc
"BKS" : Ban Kiểm soát
"CBCNV" : Cán bộ công nhân viên
"CTCP" : Công ty Cổ phần
"ĐHĐCĐ" : Đại hội đồng cổ đông
"HĐTV" : Hội đồng thành viên
"HĐQT" : Hội đồng quản trị
"HK" : Hàng không
"JPA" : CTCP Hàng không Jetstar Pacific Airlines
"K6" : Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air

"LNTT" : Lợi nhuận trước thuế
"LNST" : Lợi nhuận sau thuế
"SXKD" : Sản xuất kinh doanh
"TNHH" : Trách nhiệm hữu hạn
"Vietnam Airlines" : Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam – CTCP
"VNA"
"VNA Group" : VNA và các công ty con, công ty liên kết
"VTHK" : Vận tải hàng không
ASK : Available Seat Kilometers (Ghế luân chuyển)

RPK : Revenue Passenger Kilometers (Khách luân chuyển)
AFTK : Available Freight Tonne Kilometers (Tải cung ứng luân chuyển)
RFTK : Revenue Freight Tonne Kilometers (Hàng hóa luân chuyển)
BH : Block Hour (Giờ bay)
LCC : Low Cost Carrier (Hãng hàng không giá rẻ)

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Vietnam Airlines thành doanh nghiệp mạnh, là Hãng Hàng không quốc gia, lực lượng vận tải chủ lực, giữ vai trò chủ đạo trong giao thông hàng không Việt Nam với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo dưỡng và đào tạo chuyên ngành tiên tiến, là cầu nối quan hệ quốc tế của nước Việt Nam hội nhập, trở thành hãng hàng không có tầm cỡ tại khu vực Đông Nam Á và giữ vị thế chi phối trong khu vực Tiểu vùng CLMV (Campuchia, Lào, Myanma, Việt Nam), kinh doanh có hiệu quả trên cơ sở cân đối hài hòa lợi ích của cổ đông và nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước và là lực lượng dự bị đáng tin cậy cho an ninh quốc phòng.

2. Định hướng phát triển

• Khẳng định vị thế chủ lực của Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam tại thị trường Việt nam, coi trọng hiệu quả kinh tế đảm bảo lợi ích của các cổ đông đi đôi với việc thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được Nhà nước giao, giữ vai trò chủ đạo trong giao thông hàng không là lực lượng dự bị cho an ninh quốc phòng.

• Phấn đấu đạt mục tiêu trở thành hãng hàng không tiên tiến, thuộc nhóm hãng hàng không đứng đầu khu vực ASEAN về quy mô, giữ vị thế chi phối trong vận tải hàng không Tiểu vùng CLMV; xây dựng Vietnam Airlines thành thương hiệu có uy tín của Việt Nam trên thị trường.

• Kết hợp với các Hãng hàng không trong VNA Group bao gồm Jetstar Pacific, Cambodia Angko Air, VASCO xây dựng dải sản phẩm đáp ứng nhu cầu vận chuyển của các đối tượng khách hàng, tạo lợi thế về quy mô trong việc kết hợp quảng bá sản phẩm, đào tạo, huấn luyện, bảo dưỡng tàu bay, nâng cao năng lực cạnh tranh.

• Trong vận tải hàng không, lấy an toàn làm mục tiêu hàng đầu, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ với nguyên tắc “định hướng khách hàng”, từng bước nâng dần tỷ trọng khách thu nhập cao; Thiết kế sản phẩm tạo ra bản sắc văn hóa trong dịch vụ Vietnam Airlines, khác biệt rõ nét với các hãng cạnh tranh đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế đạt tiêu chuẩn 4 sao, phấn đấu đến năm 2020 trở thành hãng hàng không được ưa chuộng ở châu Á về chất lượng dịch vụ trên không và mặt đất.

• Bảo đảm phát triển bền vững thông qua chính sách đầu tư có trọng điểm vào ngành nghề kinh doanh chính tạo ra lợi thế cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hàng không của Vietnam Airlines và các công ty có vốn góp trên nguyên tắc đảm bảo cân đối nguồn vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư. Tập trung đầu tư hạ tầng cơ sở kỹ thuật sửa chữa bảo dưỡng, cơ sở huấn luyện đào tạo chuyên ngành và các cơ sở trong dây chuyền dịch vụ đồng bộ tại các sân bay căn cứ.

• Linh hoạt trong bố trí, sử dụng nguồn lực đặc biệt là đội tàu bay và cơ sở hạ tầng kỹ thuật một cách chủ động trong từng giai đoạn phù hợp với dự báo thị trường.

• Phát huy tối đa nội lực, lấy phát triển nguồn nhân lực làm trọng tâm. Xây dựng bộ máy cán bộ, người lái, kỹ sư, chuyên gia tinh nhuệ về chuyên môn, năng suất lao động cao, có phẩm chất chính trị vững vàng, đảm đương tốt việc vận hành, quản lý một hãng hàng không chuyên nghiệp, quy mô lớn.

• Cân đối hài hòa giữa lợi ích của các cổ đông, doanh nghiệp và người lao động. Xây dựng văn hóa công ty, tạo môi trường làm việc văn minh, cơ hội đào tạo và phát triển nghề nghiệp, cải thiện thu nhập nhằm tạo sức thu hút các nguồn lực lao động chất xám cao và lao động đặc thù ở Việt Nam.

3. Kế hoạch phát triển giai đoạn 2016-2020

Mạng đường bay

Mạng đường bay của Vietnam Airlines tiếp tục được xây dựng với tần suất khai thác ngày càng cao, tập trung quy hoạch nối chuyến qua sân bay cửa ngõ tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội nhằm từng bước xây dựng Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội trở thành trung tâm trung chuyển hàng không khu vực, cạnh tranh trực tiếp với các trung tâm trung chuyển lớn như Hongkong, Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur. Từng bước xây dựng sân bay Đà Nẵng thành trung tâm (hub) bổ trợ cho 2 trung tâm chính là Nội Bài và Tân Sơn Nhất.

Mạng đường bay nội địa của Vietnam Airlines được quy hoạch phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải và du lịch chung của cả nước, đảm bảo hỗ trợ tích cực cho mạng đường bay quốc tế và hỗ trợ phát triển kinh tế các địa phương. Đây là mạng đường bay có ý nghĩa chiến lược sống còn đối với Vietnam Airlines, đồng thời, mang ý nghĩa chính trị to lớn, đóng vai trò quan trọng trong phục vụ phát triển nền kinh tế quốc dân. Tiếp tục xây dựng sản phẩm trên cơ sở phát triển mạng bay từ 3 trung tâm lớn Hà Nội - Đà Nẵng – Tp. Hồ Chí Minh, khẳng định vị thế đứng đầu của hãng hàng không quốc gia, thiết kế sản phẩm đảm bảo phục vụ tốt khách hàng mục tiêu và vị thế cạnh tranh. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của hành khách, nghiên cứu phát triển thêm các đường bay nối các địa phương (không xuất phát từ 03 trung tâm lớn).

Bên cạnh đó, Vietnam Airlines sẽ phối hợp chặt chẽ sản phẩm với JPA, theo đó, Vietnam Airlines chiếm lĩnh khách doanh thu cao và trung bình, duy trì thị phần cố định với doanh thu thấp, JPA sẽ cạnh tranh trực tiếp với các hãng hàng không giá rẻ khác và chiếm lĩnh tăng trưởng của phân thị khách doanh thu thấp.

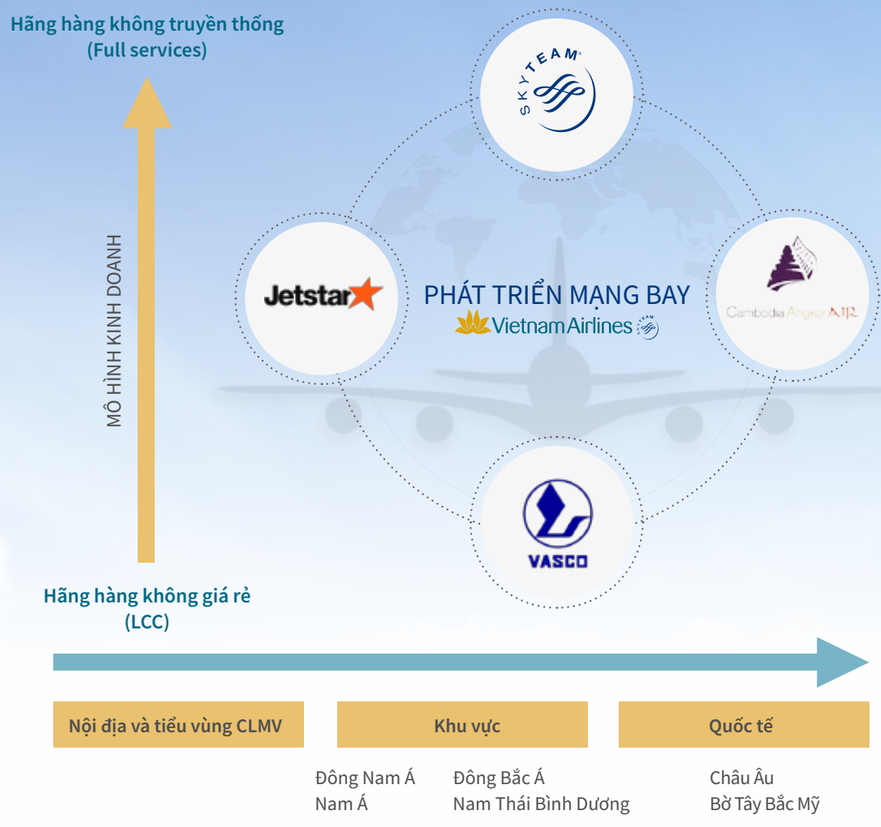

Đội tàu bay

Kế hoạch phát triển đội tàu bay chở khách của Vietnam Airlines đến năm 2020 sẽ có 02 dòng tàu bay chính theo tiêu chuẩn chung của quốc tế:

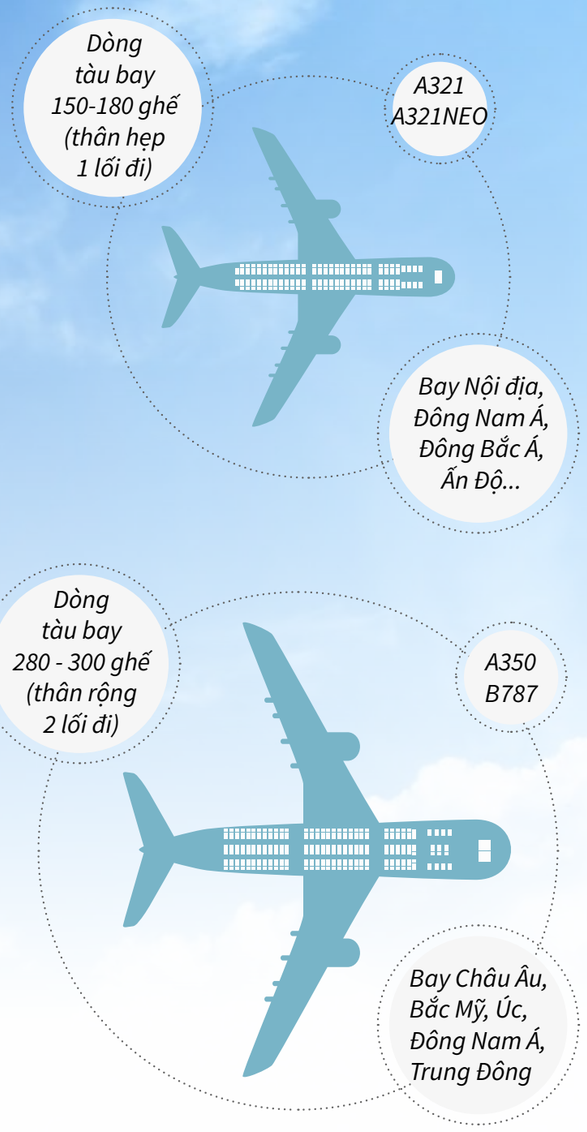

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc

Kính thưa Quý cổ đông,

Năm 2016 là năm Vietnam Airlines phải đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức từ môi trường kinh doanh như: tình trạng quá tải trên không và mặt đất tại các sân bay nội địa; biến động chính trị, an ninh xã hội tại nhiều khu vực trên thế giới; đặc biệt là sự cạnh tranh gay gắt của các hãng hàng không trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh đó, với nỗ lực của toàn hệ thống, chủ động nắm bắt thời cơ, triển khai đồng bộ và linh hoạt các giải pháp điều hành, tối ưu hóa doanh thu và kiểm soát chặt chẽ chi phí, Vietnam Airlines đã có một năm "đột phá" với nhiều thành tựu ấn tượng, hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra tại Đại hội đồng cổ đông năm 2016:

• Tổng doanh thu hợp nhất đạt 71.641 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất sau thuế tăng trưởng vượt bậc đạt 2.105 tỷ đồng, tăng 2,5 lần (161%) so với năm 2015

• Thực hiện 138.764 chuyến bay an toàn, tăng 13% so cùng kỳ; vận chuyển 20,63 triệu lượt hành khách và 272,1 nghìn tấn hàng hóa, lần lượt tăng 21,2% và 30,6% so với năm 2015

• Năng suất lao động liên tục được cải thiện, đạt 2,8 triệu hành khách.km/lao động, tăng 12,8% so với năm 2015

• Trở thành hãng hàng không đầu tiên và một trong số ít các hãng tiếp nhận và khai thác thành công đồng thời 2 dòng máy bay hiện đại bậc nhất thế giới là Boeing 787-9 Dreamliner và Airbus 350-900 XWB, tự hào sở hữu đội ngũ phi công, thợ kỹ thuật 100% là người Việt Nam hoàn toàn làm chủ công nghệ mới

• Chất lượng dịch vụ tiếp tục được nâng cao trên toàn hệ thống, chính thức ghi dấu ấn trên thị trường quốc tế là hãng hàng không 4 sao theo đánh giá của Tổ chức Skytrax (Anh)

Sau gần 2 năm đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng không Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu bộ máy tổ chức theo hướng gọn nhẹ, tập trung và hiệu quả hơn. Đây là những kết quả tích cực từ những bước đi đúng hướng của quá trình tái cơ cấu, cổ phần hóa Tổng công ty theo chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Bộ GTVT, cũng như khẳng định vai trò và hiệu quả quản trị, điều hành theo phương thức mới của Ban lãnh đạo Tổng công ty.

Đặc biệt, trong năm qua, Tổng công ty hoàn tất bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược - Tập đoàn hàng không lớn nhất Nhật Bản ANA Holdings Inc. với tỷ lệ nắm giữ là 8,771% vốn điều lệ. Đây thực sự là một đối tác chiến lược xứng tầm, có khả năng hợp tác, hỗ trợ, đồng hành cùng Tổng công ty trong quá trình phát triển, mở rộng thị trường, nâng cấp chất lượng dịch vụ và quản trị doanh nghiệp.

Những thành tựu này là kết quả của một năm không ngừng cố gắng và nỗ lực vượt bậc, từ trí tuệ và sức mạnh đoàn kết, cùng nhau vượt mọi khó khăn của tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên Vietnam Airlines. Cùng với đó là sự đồng hành của toàn thể Quý cổ đông, luôn ủng hộ và tin tưởng vào sự phát triển của Tổng công ty. Những tiền đề quan trọng nói trên là cơ sở để Tổng công ty hoàn thành thắng lợi kế hoạch kinh doanh năm 2017 và có bước phát triển nhanh, mạnh, bền vững hơn trong những năm tiếp theo.

Thưa Quý cổ đông,

Ngay từ đầu năm 2017, hơn 1,2 tỷ cổ phiếu của Tổng công ty với mã chứng khoán HVN cũng đã chính thức được giao dịch trên sàn UPCoM, trở thành một trong những công ty đại chúng có quy mô vốn hóa lớn nhất của sàn giao dịch này. Bên cạnh đó, Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017, với việc bầu bổ sung bầu bổ sung thành viên HĐQT là Ông Koji Shibata, Quốc tịch Nhật Bản – Phó Tổng giám đốc cao cấp, Giám đốc kế hoạch chiến lược Châu Á Thái Bình Dương, người đại diện phần vốn của ANA Holdings Inc. tại Tổng công ty.

Năm 2017, dự báo thị trường hàng không tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên giá nhiên liệu bay có xu hướng tăng cao, tỷ giá biến động, cạnh tranh gia tăng cả thị trường trong nước và quốc tế là những yếu tố ảnh hưởng bất lợi. Đón đầu cạnh tranh và những thách thức từ môi trường kinh doanh, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Tổng công ty đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch phù hợp thực tế thị trường và năng lực sản xuất kinh doanh với mức doanh thu - lợi nhuận hợp nhất tiếp tục ở mức cao, đặc biệt đảm bảo nguyên tắc "an toàn là ưu tiên số 1"; chú trọng đào tạo phát triển nguồn nhân lực, sắp xếp lao động hợp lý để tăng hiệu suất; song song với việc xây dựng và triển khai đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017-2022.

Với niềm tin sâu sắc, nền tảng giá trị thương hiệu, quyết tâm thay đổi và không ngừng nâng cao năng lực của từng cá nhân, từng vị trí trong toàn hệ thống, cũng như sự đồng lòng, ủng hộ của toàn thể Quý cổ đông, Ban Lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng Vietnam Airlines sẽ vượt qua mọi trở ngại, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của năm 2017, góp phần thực hiện chiến lược dài hạn với quy mô ngày càng lớn hơn để tiếp cận và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Mục tiêu đưa Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam trở thành một trong những hãng được ưa chuộng tại châu Á – Thái Bình Dương với chất lượng dịch vụ 5 sao chắc chắn là bước tiến mới chúng ta cần chinh phục và sẽ đạt được!

Trân trọng cảm ơn Quý cổ đông đã luôn ủng hộ và tin tưởng vào sự phát triển của Vietnam Airlines.

Chủ tịch HĐQT
PHẠM NGỌC MINH

Tổng Giám đốc
DƯƠNG TRÍ THÀNH

1. Thông tin khái quát

- Tên tiếng Việt: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
- Tên tiếng Anh: Vietnam Airlines JSC
- Tên viết tắt: Vietnam Airlines
- Ngày thành lập: 27/5/1995
- Logo: Vietnam Airlines
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Mã số thuế số 0100107518
- Mã chứng khoán: HVN
- Vốn điều lệ: 12.275.337.780.000 đồng
- Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 38 272 289 - Fax: (84.4) 38 722 375
- Website: www.vietnamairlines.com
- Email: nhadautu@vietnamairlines.com

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

• Vận tải hành khách hàng không (vận chuyển hàng không đối với hành khách), vận tải hàng hóa hàng không (vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư).

• Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không:

(i) Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng).

(ii) Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;

(iii) Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay, trên tàu bay và tại các tỉnh, thành phố.

(iv) Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay.

• Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng vật tư, thiết bị hàng không, thiết bị phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất và các thiết bị kỹ thuật khác).

• Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài.

• Và các lĩnh vực khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Địa bàn kinh doanh

Tính đến 31/12/2016, Vietnam Airlines có 05 đơn vị trực thuộc và 28 chi nhánh hoạt động tại 21 tỉnh, thành phố lớn tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, Vietnam Airlines có mạng lưới kinh doanh bao phủ rộng khắp về địa lý tại các khu vực Châu Âu, Châu Á, Châu Úc và Bắc Mỹ với 33 chi nhánh và văn phòng đại diện trên 20 quốc gia và vùng lãnh thổ, đáp ứng nhu cầu thị trường của khách hàng khắp mọi nơi trên toàn thế giới.

Trong những năm qua, hệ thống phân phối và mạng lưới kinh doanh vận tải hàng không của Vietnam Airlines đã được chú trọng phát triển để đẩy mạnh khả năng cung ứng dịch vụ và xâm nhập thị trường.

Hệ thống kênh bán của Vietnam Airlines hiện nay bao gồm các kênh:
(i) trực tiếp tại các phòng vé thuộc các chi nhánh Vietnam Airlines ở trong và ngoài nước, và trên trang web của Vietnam Airlines.

(ii) gián tiếp qua các đại lý, tổng đại lý được Vietnam Airlines chỉ định (PSA và GSA), hoặc qua hệ thống các đại lý BSP/ARC, công ty du lịch (Tour Operator) tại các thị trường.

3. Quá trình hình thành và phát triển

1993 Thành lập Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam

1995 Thành lập Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam và 20 doanh nghiệp trong ngành

2002 Giới thiệu biểu tượng mới - Bông Sen Vàng gắn với các cải tiến vượt trội về chất lượng dịch vụ, mở rộng mạng bay và nâng cấp đội bay

2003 Tổ chức lại hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con theo Quyết định số 372/QĐ-TTG ngày 04/04/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp nhận đưa vào khai thác tàu bay hiện đại Boeing 777 đầu tiên, khởi đầu chương trình hiện đại hóa đội bay.

2006 Trở thành thành viên chính thức của IATA

2010 Chuyển thành công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Chính thức là thành viên thứ 10 của Liên minh hàng không SkyTeam

9/2014 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Vietnam Airlines

11/2014 Chào bán thành công cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

03/2015 Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập CTCP

04/2015 Chính thức hoạt động theo mô hình CTCP từ ngày 01/04/2015

07/2015 Trở thành hãng hàng không đầu tiên của Châu Á và thứ 2 trên thế giới tiếp nhận máy bay thế hệ mới Airbus A350-900, đồng thời ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới.

Hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng và đăng ký chứng khoán

07/2016 Chính thức được công nhận là Hãng hàng không quốc tế 4 sao theo tiêu chuẩn của Skytrax.

Hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư chiến lược ANA Holdings Inc (Nhật Bản), ký kết Hợp đồng bán cổ phần và Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật với ANA Holdings Inc.

12/2016 Hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 03/01/2017, cổ phiếu Vietnam Airlines chính thức giao dịch với mã chứng khoán HVN.

4. Mô hình tổ chức, bộ máy quản lý

Mô hình tổ chức

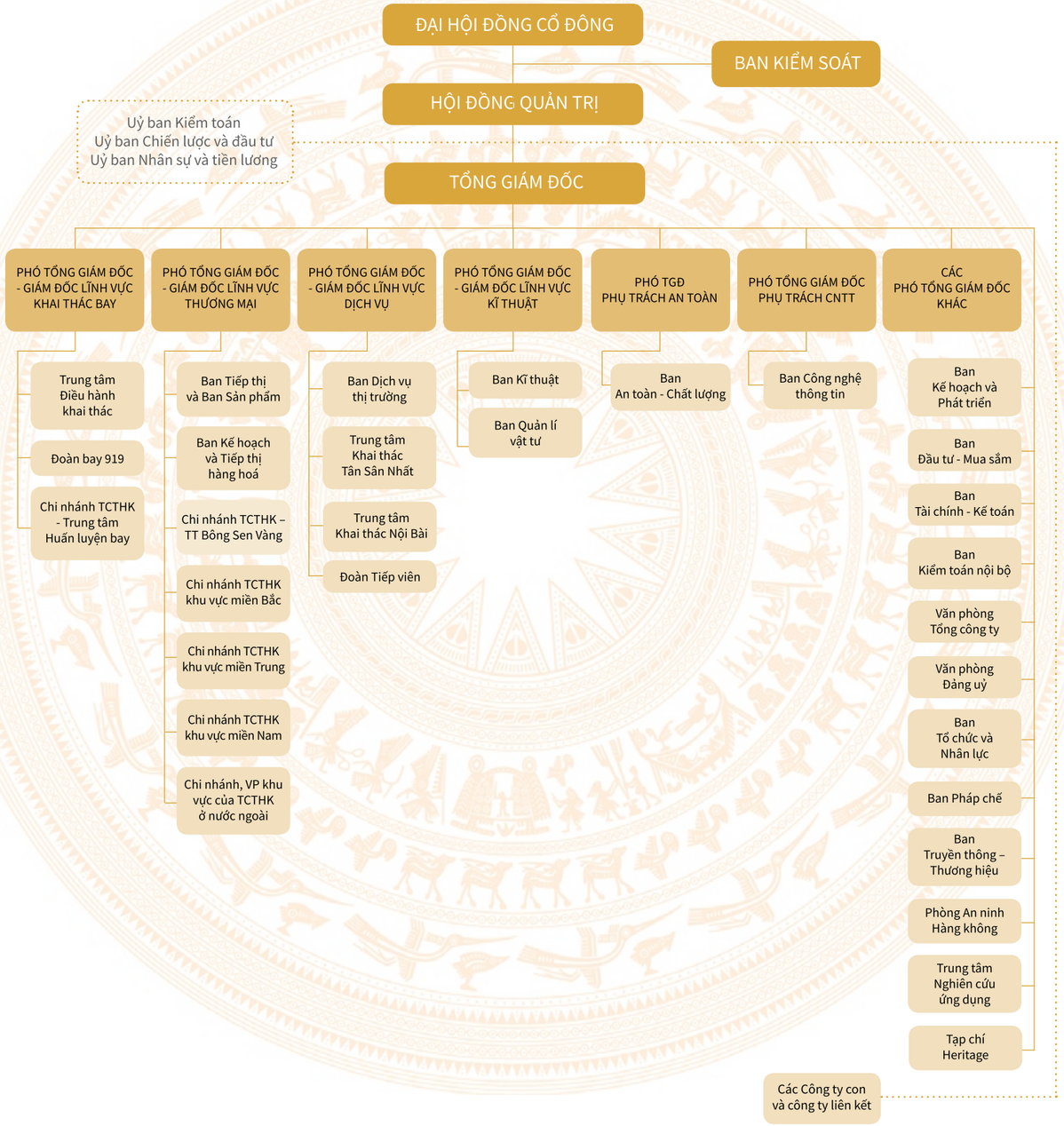

Giới thiệu danh sách Ban lãnh đạo

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh
Chủ tịch HĐQT
Năm sinh: 1960
Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ Kinh tế
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Phó Chủ tịch HĐQT Hãng hàng không Cambodia Angkor Air

Ông Dương Trí Thành
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1961
Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ khoa học ngành Vận tải Hàng không

Ông Lưu Văn Hạnh
Thành viên HĐQT
Năm sinh: 1957
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV
Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)

Ông Tạ Mạnh Hùng
Thành viên HĐQT
Năm sinh: 1972
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế

Ông Nguyễn Xuân Minh
Thành viên HĐQT
Năm sinh: 1971
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính ứng dụng và đầu tư
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VAM Việt Nam
Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương
Thành viên HĐQT CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay
và Công ty Tài chính cổ phần Hóa chất Việt Nam

Ông Koji Shibata
Thành viên HĐQT
Năm sinh: 1957
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học Nghiên cứu Quốc tế Tokyo
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Phó TGĐ cấp cao, Giám đốc phụ trách
Kế hoạch chiến lược Châu Á-Thái Bình Dương, ANA Holdings Inc

Thành viên Ban điều hành

Ông Dương Trí Thành
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1961
Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ khoa học ngành Vận tải Hàng không

Ông Phan Xuân Đức
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1957
Trình độ chuyên môn: Cử nhân
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐQT CTCP Đào tạo Bay Việt

Ông Nguyễn Ngọc Trọng
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1957
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Khoa học
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV
Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)

Ông Nguyễn Thái Trung
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1960
Giảng viên lái chính

Ông Trịnh Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1963
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Ông Trịnh Ngọc Thành
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1964
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐQT CTCP Tin học Viễn thông Hàng không

Ông Lê Hồng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1972
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐQT CTCP Hàng không Jetstar Pacific Airlines

Ông Nguyễn Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1972
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Ủy viên HĐQT
kiêm Tổng giám đốc Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air

Ông Đặng Ngọc Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Năm sinh: 1972
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kỹ thuật ngành Hàng không

Ông Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng kiêm Trưởng Ban Tài chính Kế toán
Năm sinh: 1963
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐQT CTCP cho thuê máy bay VN

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lại Hữu Phước
Trưởng Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1967
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Ông Hoàng Thanh Quý
Thành viên Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1973
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Ông Mai Hữu Thọ
Thành viên Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1962
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Người phụ trách công bố thông tin

Ông Nguyễn Hữu Tuất
Thư ký Tổng công ty kiêm Người phụ trách công bố thông tin
Năm sinh: 1958
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH DV giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)

HÀ NỘI — ĐÀ NẴNG — TP. HỒ CHÍ MINH

GIỜ BAY LÝ TƯỞNG, LỰA CHỌN TỐI ƯU!

Thỏa sức lựa chọn hành trình **Hà Nội/Tp. Hồ Chí Minh – Đà Nẵng** vào **khung giờ đẹp sáng, trưa, chiều, tối** phù hợp với khách công vụ, du lịch,... trên lịch bay phối hợp giữa **Vietnam Airlines** – **Jetstar Pacific.**

4 STAR AIRLINE SKYTRAX

www.vietnamairlines.com

Vietnam Airlines
SẢI CÁNH VƯƠN CAO

5. Cơ cấu cổ đông

Thông tin cổ phần

Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành	1.227.533.778 cổ phần
Tổng số cổ phần đăng ký giao dịch	1.227.533.778 cổ phần
Cổ phần chuyển nhượng tự do	1.116.651.228 cổ phần
Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	110.882.550 cổ phần

Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông của Vietnam Airlines:

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
I. Nhà nước (Bộ GTVT)	1	1.057.638.000	86,16%
II. Tổ chức	24	132.432.696	10,79%
1. Trong nước	21	24.624.958	2,01%
2. Nước ngoài	3	107.807.738	8,78%
III. Cá nhân	11.590	37.463.082	3,05%
1. Trong nước	11.524	36.889.191	3,01%
2. Nước ngoài	66	573.891	0,05%
Tổng cộng	11.615	1.227.533.778	100,00%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 05/4/2017)

Danh sách cổ đông lớn (nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần):

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	NHÀ NƯỚC (Bộ GTVT)	1.057.638.000	86,16%
2	ANA HOLDINGS INC	107.668.938	8,77%

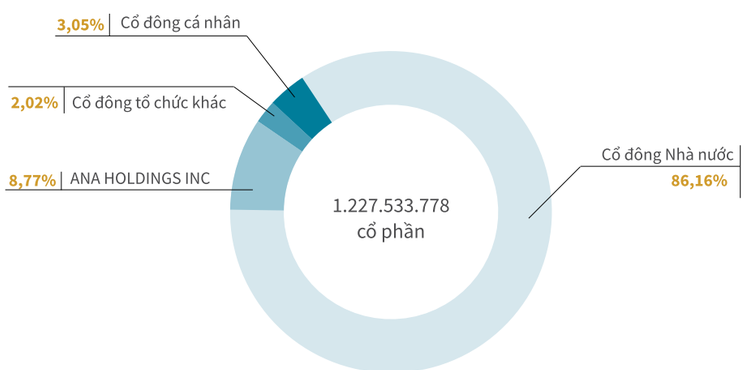

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Quy mô vốn điều lệ của Vietnam Airlines đã tăng từ

11.198.648.400.000đ
lên mức
12.275.337.780.000đ

Tháng 7 năm 2016, Vietnam Airlines đã hoàn tất đợt chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài ANA Holdings Inc (Nhật Bản) để tăng vốn điều lệ với kết quả như sau:

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, hạn chế chuyển nhượng trong 5 năm.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
- Giá bán: 21.000 đồng/ cổ phiếu.
- Số lượng cổ phần chào bán: 107.668.938 cổ phần.
- Tổng giá trị thu về: 2.261.047.698.000 VND
- Phương thức phát hành: chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty đại chúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

Sau đợt phát hành, quy mô vốn điều lệ của Vietnam Airlines đã tăng từ **11.198.648.400.000** đồng lên mức **12.275.337.780.000** đồng, tương đương tăng **1.076.689.380.000** đồng (9,6%) so với quy mô vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2015

(Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 25)

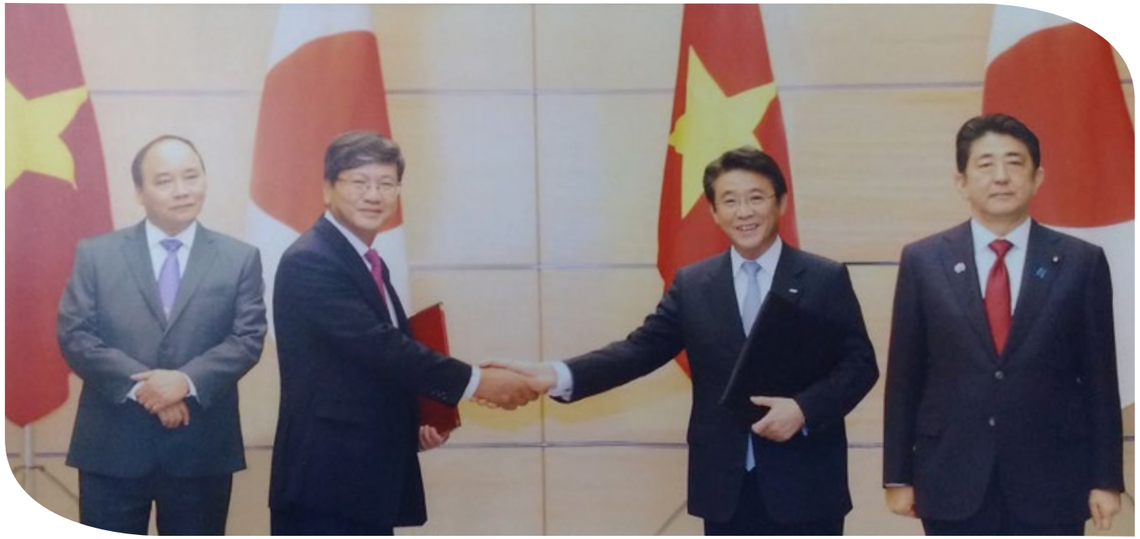

6. Các sự kiện tiêu biểu trong năm

16/5/2016
Website chính thức của Hãng hàng không quốc gia Việt Nam (www.vietnamairlines.com) đã chính thức đưa vào sử dụng giao diện mới theo hướng hiện đại, sinh động, tương tác thân thiện, thuận tiện cho người sử dụng và mang màu sắc đặc trưng của thương hiệu Vietnam Airlines

23/5/2016
Vietnam Airlines tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2016

28/5/2016
Vietnam Airlines và Tập đoàn hàng không lớn nhất Nhật Bản ANA Holding Inc. (Tập đoàn ANA) đã chính thức ký hợp đồng và sau đó trao văn kiện hợp tác chiến lược dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe

26/6/2016
Vietnam Airlines chính thức khai trương đường bay quốc tế mới Đà Nẵng – Băng Cốc (Thái Lan). Đường bay mới được khai thác với tần suất 04 chuyến/tuần bằng máy bay Airbus A321, nâng tổng số chuyến bay xuất phát từ Việt Nam tới Thái Lan lên 46 chuyến/tuần.

1/7/2016
Tập đoàn hàng không lớn nhất Nhật Bản - ANA Holdings Inc. (Tập đoàn ANA) đã chuyển tiền mua cổ phần, hoàn tất giao dịch để nắm giữ 8,771% cổ phần và chính thức trở thành cổ đông chiến lược của Vietnam Airlines.

12/7/2016
Vietnam Airlines vinh dự đón nhận chứng chỉ Hãng hàng không quốc tế 4 sao của Skytrax tại thủ đô Luân Đôn, Anh.

4/10/2016
Vietnam Airlines chính thức khai trương Phòng khách Bông Sen tại Tầng 3 Sảnh D, khu vực cách ly nội địa - Sân bay quốc tế Nội Bài.
Công trình được đưa vào phục vụ hội viên của chương trình Bông Sen Vàng hạng Bạch Kim, hạng Vàng và khách hạng Thương gia của Vietnam Airlines cũng như của liên minh hàng không SkyTeam.

14/10/2016
Vietnam Airlines long trọng tổ chức Lễ bàn giao vốn nhà nước Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

25/11/2016
Vietnam Airlines đã đón nhận chiếc máy bay Boeing 787-9 Dreamliner thứ 10 gia nhập đội tàu bay hiện đại thế hệ mới của Hãng.

7/12/2016
Vietnam Airlines đón hành khách thứ 20 triệu trong năm 2016. Chuyến bay mang số hiệu VN311 từ Narita (Nhật Bản) về sân bay Nội Bài (Hà Nội) đánh dấu chuyến bay điều hành thứ 700.000 trong của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, đồng thời chở hành khách thứ 20 triệu của Vietnam Airlines trong năm 2016.

26/12/2016
Hoàn tất Đăng ký giao dịch cổ phiếu của Vietnam Airlines trên Sàn GDCK Hà Nội. Ngày 03/01/2017 cổ phiếu đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên, đưa Vietnam Airlines trở thành công ty đại chúng có giá trị vốn hóa top đầu thị trường.

7. Các danh hiệu, phần thưởng đạt được trong năm

Với những kết quả đã đạt được trong năm 2016 trên các mặt hoạt động, Vietnam Airlines đã vinh dự đón nhận các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- Chứng chỉ "Hãng hàng không quốc tế 4 sao" theo tiêu chuẩn của SKYTRAX.
- Top 3 Hãng hàng không tiến bộ nhất thế giới do SKYTRAX đánh giá.
- "Hãng hàng không dẫn đầu châu Á về khoang dịch vụ Phổ thông" và "Hãng hàng không dẫn đầu châu Á về bản sắc văn hóa" do World Travel Awards trao tặng.
- Danh sách "Hãng hàng không có thiết kế ghế khoang Thương gia đẹp nhất trên đội tàu bay mới Boeing 787-9 Dreamliner và Airbus A350-900 XWB" do Tạp chí Global Traveler Trung Quốc bình chọn.
- "Hãng hàng không xuất sắc nhất của năm - khu vực Đông Dương" tại Hội chợ Du lịch Quốc tế TP.HCM – ITE 2016.

1. Các chỉ tiêu khai thác của Vietnam Airlines

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016	% Tăng/giảm 2016/2015
Tổng số chuyến bay	chuyến	110.714	113.848	118.386	122.814	138.764	13,0%
Hành khách vận chuyển	Nghìn khách	13.600	15.000	15.753	17.047	20.630	21,2%
Hàng hóa, bưu kiện vận chuyển	Nghìn Tấn	174,8	184,6	192,3	208,4	272,1	30,6%
Khách luân chuyển (toàn mạng)	Triệu khách.km	22.692	25.098	26.323	28.223	32.850	16,4%
Ghế cung ứng (toàn mạng)	Triệu ghế.km	29.740	31.648	32.982	34.957	40.630	16,3%
Hệ số sử dụng ghế	%	76,3%	79,3%	79,8%	80,7%	80,8%	0,1 điểm

Biểu đồ tăng trưởng về hoạt động khai thác của Vietnam Airlines:

KHÁCH VẬN CHUYỂN *(triệu khách)*

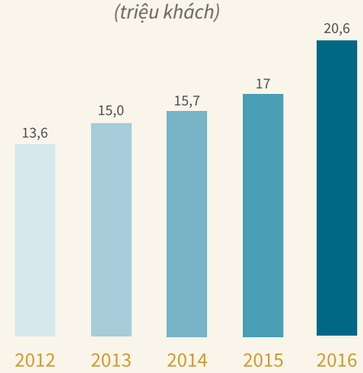

HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN *(nghìn tấn)*

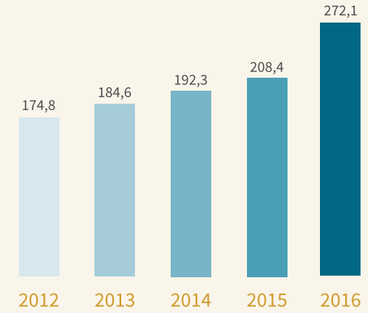

ASK *(triệu ghế.km)*

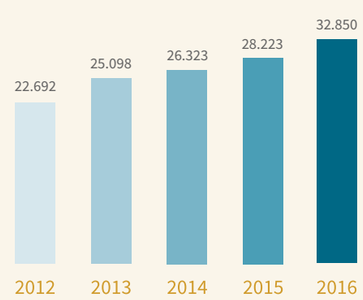

RPK *(triệu khách.km)*

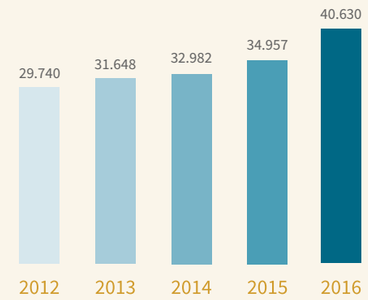

HỆ SỐ SỬ DỤNG GHẾ *(%)*

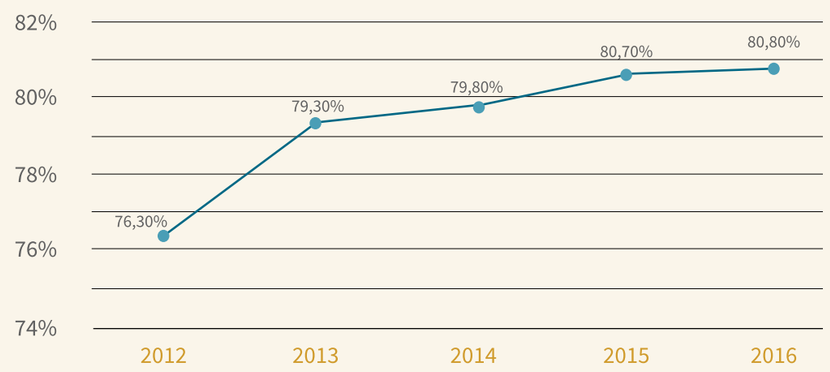

2. Các chỉ tiêu tài chính giai đoạn 2012-2016

ĐVT: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016	% Thay đổi
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT						
Tổng doanh thu[1]	66.932	70.311	70.519	69.167	71.642	+3,6%
Doanh thu thuần	64.859	68.855	69.030	65.942	70.089	+ 6,3%
Tổng chi phí [2]	66.541	69.805	69.795	68.118	69.041	+ 1,4%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(501)	188	234	(193)	2.067	+ 969,5%
Lợi nhuận trước thuế	391	507	724	1.049	2.601	+ 148,0%
Lợi nhuận sau thuế	143	258	417	806	2.105	+161,2%
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	(63)	43	164	506	2.055	+ 306,1%
CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH HỢP NHẤT						
Tổng tài sản	64.723	69.644	72.208	89.182	96.480	+ 8,2%
Nợ phải trả	54.573	58.941	61.271	77.039	80.236	+ 4,1%
Vốn chủ sở hữu	9.641	10.247	10.441	12.142	16.245	+33,8%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.716	9.062	9.023	11.199	12.275	+9,6%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (%)	0,2%	0,4%	0,6%	1,0%	2,3%	+ 1,3 điểm
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (%)	1,5%	2,6%	4,0%	7,1%	14,8%	+ 7,7 điểm

[1] Tổng doanh thu: bao gồm Doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết và thu nhập khác.
[2] Tổng chi phí: bao gồm Giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp, chi phí khác.

71.642 tỷ đồng 3,6%
TỔNG DOANH THU

96.480 tỷ đồng 8,2%
TỔNG TÀI SẢN

16.245 tỷ đồng 33,8%
VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.193 tỷ đồng
NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

2.601 tỷ đồng 148%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Biểu đồ tăng trưởng các chỉ tiêu tài chính (số liệu hợp nhất):

TỔNG DOANH THU
(tỷ đồng)

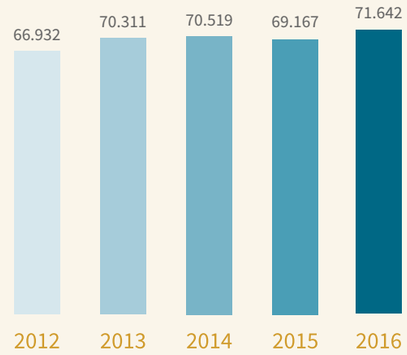

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
(tỷ đồng)

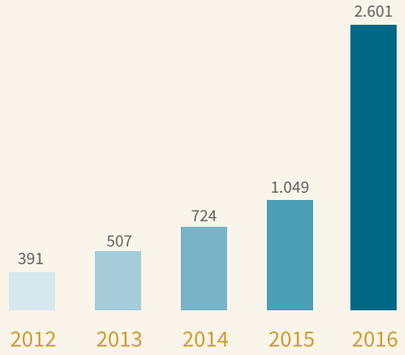

TỔNG TÀI SẢN
(tỷ đồng)

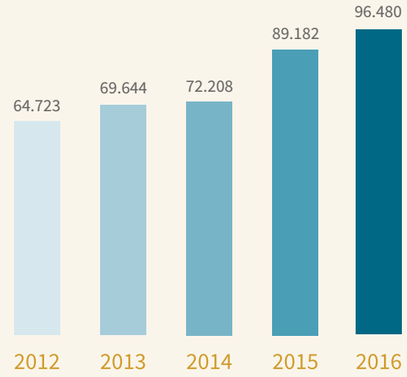

VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tỷ đồng)

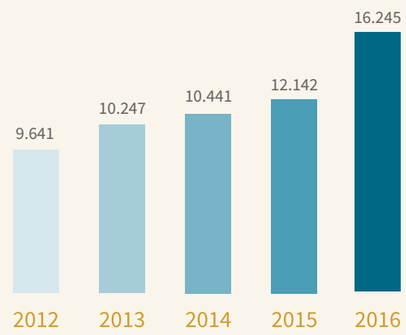

ROE
(%)

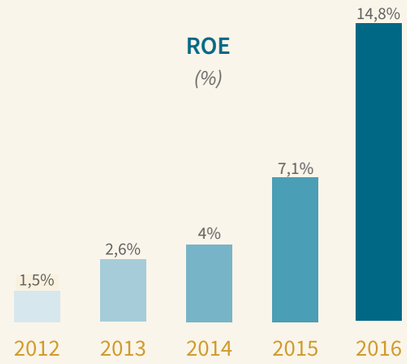

ROS
(%)

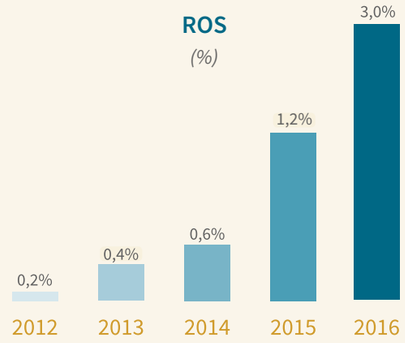

1. Đánh giá chung

Năm 2016, môi trường kinh doanh vận tải hàng không có những thuận lợi nhất định: Việt Nam tiếp tục là điểm đến an toàn và hấp dẫn, thị trường vận tải hàng không quốc tế và nội địa tiếp tục tăng trưởng tốt so với năm 2015, tỷ giá VND/USD ổn định và giá nhiên liệu thấp là những yếu tố thuận lợi cho hoạt động kinh doanh vận tải hàng không. Tuy nhiên, cạnh tranh cũng ngày các khốc liệt trên các thị trường Vietnam Airlines tham gia khai thác. Các hãng hàng không giá rẻ ngày càng mở rộng hoạt động trên cả đường bay quốc tế lẫn nội địa. Tổng tải cung ứng (ASK) thị trường nội địa tăng 34% so với 2015. Trong khi ASK tăng mạnh, sức mua chỉ tăng 9-10% khiến cho doanh thu trung bình của tất cả các hãng giảm 10-15% so với năm 2015. Trên các đường bay quốc tế, các hãng giá rẻ mở rộng hoạt động ra khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á.

Vietnam Airlines đã chủ động nắm bắt thời cơ, triển khai đồng bộ và linh hoạt các giải pháp điều hành, tập trung phát triển thị trường, tối ưu hóa doanh thu và kiểm soát chặt chẽ chi phí, qua đó tiếp tục giữ vững vị thế chủ lực của Hãng hàng không quốc gia Việt Nam, ghi nhận nhiều thành công vượt bậc trong kết quả sản xuất kinh doanh.

Kết thúc năm 2016, Tổng doanh thu hợp nhất của Vietnam Airlines Group đạt hơn 71.600 tỷ đồng (trong đó doanh thu thuần đạt gần 70.100 tỷ đồng), tăng 3,6% so với năm 2015. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều được cải thiện, cơ cấu nguồn vốn kinh doanh thay đổi theo chiều hướng tích cực. Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng vượt bậc, đạt hơn 2.600 tỷ đồng, tăng gần 1,5 lần so với năm trước và vượt 12% so với kế hoạch. Đây là kết quả kinh doanh tốt nhất của Hãng trong nhiều năm trở lại đây.

2. Hoạt động kinh doanh vận tải hàng không

Vận chuyển hành khách, hàng hóa

Vận chuyển hành khách, hành lý

Trong năm 2016, Vietnam Airlines đã thực hiện 138,7 nghìn chuyến bay an toàn, vận chuyển 20,63 triệu lượt hành khách, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Hệ số sử dụng ghế toàn mạng đạt 80,8%. Ghế luân chuyển toàn mạng (ASK) đạt 40,63 tỷ ghế.km.

20,63 triệu khách — 21,2%
VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

138,7 nghìn chuyến — 13,0%
CHUYẾN BAY AN TOÀN

80,8% — 16,5%
HỆ SỐ SỬ DỤNG GHẾ

Số liệu hoạt động vận tải hành khách theo từng thị trường:

Chỉ tiêu[3]	Doanh thu (Tỷ VNĐ)		ASK (Tỷ ghế.km)		RPK (Tỷ khách.km)	
	Năm 2016	So với 2015 (%)	Năm 2016	So với 2015 (%)	Năm 2016	So với 2015 (%)
Châu Âu	6.182	1,4%	7,7	3,9%	6,3	0,2%
Châu Úc	2.821	2,0%	2,8	6,3%	2,2	0,2%
Đông Bắc Á	16.292	10,7%	13,0	7,9%	10,4	11,8%
Đông Nam Á	3.345	0,6%	2,5	0,9%	2,0	2,5%
Đông Dương	2.116	1,7%	1,0	8,1%	0,7	1,0%
Việt Nam	15.921	4,9%	11,8	20,4%	9,5	24,1%
Chuyên cơ, Thuê chuyến	2.320	90,9%	1,8	108,6%	1,7	156,6%
Tổng cộng	48.997	8,0%	40,6	12,3%	32,8	14,0%

[3] Số liệu Vietnam Airlines (không bao gồm Vasco)

Trên thị trường quốc tế, khu vực Đông Bắc Á tiếp tục là thị trường có sự tăng trưởng cao và là động lực giúp cho RPK toàn mạng quốc tế tăng trưởng 1,5% so với kế hoạch. Vietnam Airlines đã đưa tàu bay thế hệ mới B787 và A350 vào khai thác để nâng cao chất lượng dịch vụ trên các đường bay Châu Âu và Đông Bắc Á, triển khai sản phẩm Premium Economy trên đường bay Úc, chủ động điều hành tăng/giảm tải cung ứng phù hợp với nhu cầu của từng thị trường để tối ưu hóa doanh thu và tiết giảm chi phí.

Trên thị trường nội địa, Vietnam Airlines đã củng cố lại sản phẩm trên các đường bay trục, phối hợp với JPA triển khai chiến lược thương hiệu kép (dual brand) với việc tung ra sản phẩm "Giờ tròn dễ chọn" cung cấp cho khách hàng 34 chuyến bay/ ngày trên đường bay Hà Nội – TP.HCM với các khung giờ cố định, dễ nhớ; sản phẩm "Giờ bay lý tưởng, lựa chọn tối ưu" cung cấp cho khách hàng 15-16 chuyến bay/ ngày trên các đường bay Hà Nội/ TP.HCM – Đà Nẵng. Các sản phẩm này đã góp phần tạo thế vững chắc cho Vietnam Airlines trên thị trường nội địa, qua đó tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu thị phần trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay.

Vận chuyển hàng hóa, bưu kiện

Sản lượng vận chuyển hàng hóa, bưu kiện của Vietnam Airlines trong năm 2016 đạt 272,1 nghìn tấn, tăng 30,6% so với năm 2015 và vượt 12,8% so với kế hoạch. Tải cung ứng luân chuyển tăng trên cả đường bay quốc tế và nội địa do Vietnam Airlines bổ sung đội tàu bay thân rộng A350, B787 vào khai thác.

272,1 nghìn tấn — 30,6%

VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ, BƯU KIỆN

Số liệu hoạt động vận tải hàng hóa theo từng thị trường:

Chỉ tiêu[4]	Doanh thu (Tỷ VNĐ)		AFTK (Triệu tấn.km)		RFTK (Triệu tấn.km)	
	Năm 2016	So với 2015 (%)	Năm 2016	So với 2015 (%)	Năm 2016	So với 2015 (%)
Châu Âu	1.121	2,5%	350,8	33,3%	299,1	43,8%
Châu Úc	211	3,2%	97,9	3,8%	70,1	30,1%
Đông Bắc Á	1.599	15,5%	316,7	33,5%	194,9	45,6%
Đông Nam Á	282	-2,8%	25,8	3,2%	19,6	13,2%
Đông Dương	26	22,1%	10,2	13,9%	2,1	95,9%
Việt Nam	1.575	13,2%	331,2	21,3%	143,3	20,4%
Chuyên cơ, Thuê chuyến	3	-52,9%	18,6	77,3%	0,3	-43,6%
Tổng cộng	4.818	9,7%	1.151,2	26,2%	729,3	36,7%

[4] Số liệu Vietnam Airlines (không bao gồm Vasco)

Chất lượng dịch vụ

Trong năm 2016, Vietnam Airlines đã hoàn thành chương trình nâng cấp chất lượng dịch vụ, triển khai trên tổng thể các hạng mục dịch vụ từ trên không đến mặt đất. Ngày 12/7/2016, Vietnam Airlines vinh dự đón nhận chứng chỉ Hãng hàng không đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao do SKYTRAX trao tặng tại London, Anh. Hãng đã khẳng định cam kết đảm bảo các dịch vụ trong chuỗi cung ứng đều đạt tiêu chuẩn 4 sao, tương đương với các Hãng hàng không hàng đầu thế giới như Air France (Pháp), Emirates (UAE), Japan Airlines (Nhật Bản), Korean Air (Hàn Quốc), Lufthansa (Đức).

Mức độ hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ của Vietnam Airlines đều có sự cải thiện rõ rệt, khách hàng ghi nhận tốt về chương trình nâng cấp chất lượng dịch vụ của Vietnam Airlines thông qua các kênh đánh giá về chỉ số Chất lượng dịch vụ tổng thể (Overall Sastisfaction Score – OSS), Chỉ số Hài lòng của khách hàng (Net Promoter Score – NPS) của SkyTeam… Các dịch vụ được đánh giá có cải thiện tốt nhất của Vietnam Airlines là dịch vụ trên không và dịch vụ check-in tại sân bay.

Trong thời gian tới Vietnam Airlines sẽ tiếp tục tập trung cải thiện các hạng mục dịch vụ tiếp viên, dịch vụ giải trí (IFE), Dịch vụ ăn uống (chất lượng món ăn và quy trình phục vụ) và Website của Vietnam Airlines.

LOTUSMILES

Chương trình Bông Sen Vàng

hơn
1.000.000
hội viên Lotusmiles

Chương trình Bông Sen Vàng mang đến cho khách hàng thường xuyên của Vietnam Airlines cơ hội tận hưởng những ưu đãi dịch vụ theo hạng thẻ trên các chuyến bay của Vietnam Airlines và 22 hãng hàng không trong và ngoài SkyTeam như: phòng chờ thương gia, quầy thủ tục ưu tiên, lối đi ưu tiên lên máy bay… Hiện nay, chương trình Bông Sen Vàng đã thu hút hơn 1 triệu hội viên.

• Hội viên Bông Sen Vàng đóng góp gần 15% doanh số của Vietnam Airlines với tỉ lệ khách luân chuyển chiếm 11% trên tổng khách luân chuyển của Vietnam Airlines.

• Hội viên được tích lũy dặm khi thực hiện chuyến bay trên Vietnam Airlines hoặc trên 22 hãng hàng không trong và ngoài liên minh SkyTeam, hoặc khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ của gần 60 đối tác khác trong các lĩnh vực tài chính – ngân hàng, nghỉ dưỡng, viễn thông...

• Hội viên có thể sử dụng dặm tích lũy để đổi lấy các chuyến bay miễn phí tới 1.062 điểm đến của liên minh SkyTeam. Cách thức lấy thưởng rất dễ dàng, hội viên chỉ cần đăng nhập tài khoản Bông Sen Vàng trên ứng dụng di động của Vietnam Airlines và lấy thưởng trực tuyến trong vòng 10 phút.

Mạng đường bay

Điểm đến			Mạng đường bay		
Trong nước	Quốc tế	Tổng cộng	Trong nước	Quốc tế	Tổng cộng
20	29	49	39	55	94

Vietnam Airlines tự hào là Hãng hàng không tại Việt Nam có mạng bay rộng lớn nhất, với tần suất khai thác dày đặc và lịch bay nối chuyến thuận tiện. Hãng đang trực tiếp khai thác 94 đường bay đến 49 điểm trong nước và quốc tế. Thông qua hợp tác song phương với các Hãng hàng không, số lượng điểm đến của Vietnam Airlines thêm 83 điểm, trong đó có 26 điểm tại Châu Á (bao gồm 04 điểm nội địa), 22 điểm tại Châu Mỹ, 34 điểm tại Châu Âu và 01 điểm tại Châu Phi. Đồng thời, là thành viên của Liên minh Hàng không toàn cầu SkyTeam, hành khách của Vietnam Airlines có thể sử dụng dịch vụ của Liên minh đi tới 1.062 điểm đến trên toàn cầu.

Trong năm, Vietnam Airlines đã mở đường bay mới Đà Nẵng – Băng Cốc với tần suất 04 chuyến/tuần bằng tàu bay Airbus A321 từ tháng 6/2016. Đây cũng là đường bay quốc tế thứ tư của Vietnam Airlines xuất phát từ Đà Nẵng, sau các đường bay đi Siem Reap (Campuchia), Seoul (Hàn Quốc), Tokyo (Nhật Bản). Đường bay Hải Phòng–Cam Ranh chuyển sang khai thác hàng ngày từ tháng 04/2016.

Thông tin chi tiết về mạng đường bay Vietnam Airlines đến 31/12/2016:

	Thị trường	Điểm đến
1	Nội địa	**20 điểm:** Miền Bắc: Hà Nội, Điện Biên Phủ, Hải Phòng, Vinh, Thanh Hóa Miền Trung: Đà Nẵng, Nha Trang, Pleiku, Buôn Mê Thuộc, Đà Lạt, Quy Nhơn, Đồng Hới, Chu Lai, Huế. Miền Nam: TP.Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, Phú Quốc, Rạch giá, Côn Đảo.
2	Tiểu vùng CLMV	**5 điểm:** Vientiane, Luang Prabang (Lào) Phnom Penh, Siem Reap (Campuchia) Rangon (Miến Điện)
3	Đông Bắc Á	**8 điểm:** Kaohsiung - Cao Hùng, Taipei - Đài Bắc (Đài Loan) Tokyo, Osaka, Fukuoka, Nagoya (Nhật Bản) Seoul, Pusan (Hàn Quốc)
4	Đông Nam Á	**4 điểm:** Thái Lan, Singapore, Malaysia, Indonesia
5	Úc	**2 điểm:** Sydney, Melbourne (Úc)
6	Trung Quốc	**6 điểm:** Hongkong, Shanghai – Thượng Hải, Beijing – Bắc Kinh, Guangzhou – Quảng Châu, Chengdu – Thành Đô, Hangzhou – Hàng Châu (Trung Quốc)
7	Châu Âu	**4 điểm:** Paris (Pháp), Frankfurt (Đức), Moscow (Nga), London (Anh)
	Tổng cộng	**49 điểm**

INTERNATIONAL ROUTE MAP

Vietnam Airlines

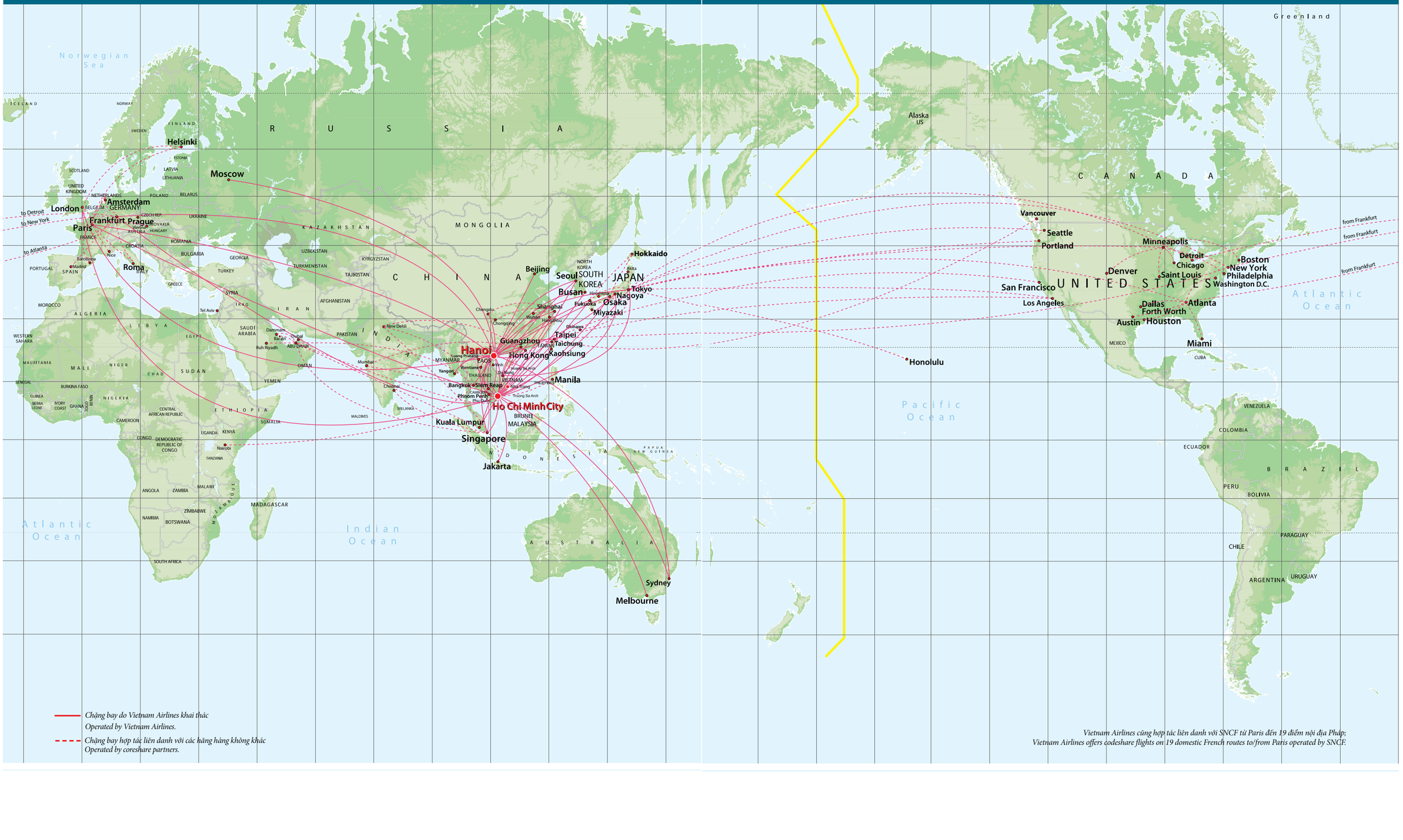

Vietnam Airlines cũng hợp tác liên danh với SNCF từ Paris đến 19 điểm nội địa Pháp;
Vietnam Airlines offers codeshare flights on 19 domestic French routes to/from Paris operated by SNCF.

Đội tàu bay

Giới thiệu tổng quan về tình hình đội bay trong 5 năm của Vietnam Airlines:

TÌNH HÌNH ĐỘI BAY GIAI ĐOẠN 2012-2016

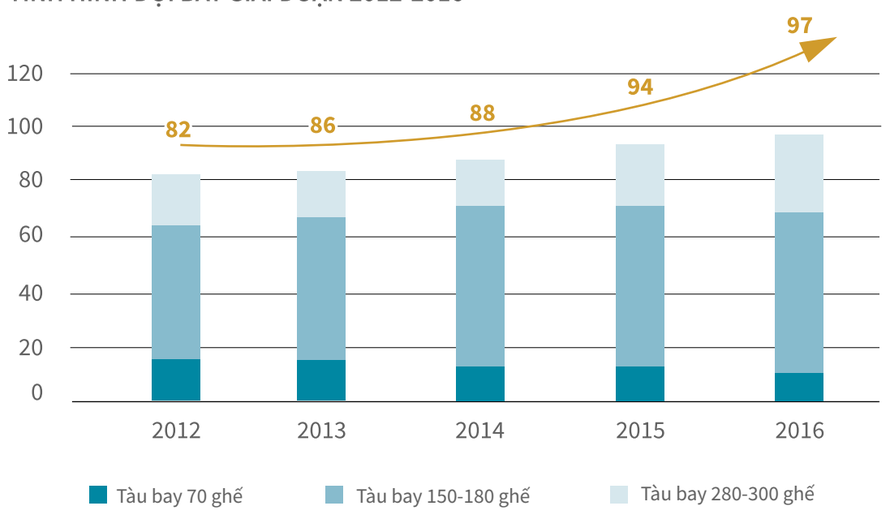

Vietnam Airlines là Hãng hàng không có quy mô đội tàu bay lớn nhất và hiện đại nhất tại Việt Nam. Tuổi trung bình toàn đội bay thuộc loại trẻ trên thế giới.

86,3 tàu bay
TÀU BAY BÌNH QUÂN

5,46 năm
TUỔI BÌNH QUÂN ĐỘI BAY

05 tàu **A350, 10** tàu **B787**
TÀU BAY MỚI

Số lượng tàu bay của Vietnam Airlines đến 31/12/2016 là 97 chiếc[5]:

Loại Máy bay	Tại 31/12/2016			Tại 31/5/2017		
	Thuê	Sở hữu	Tổng cộng	Thuê	Sở hữu	Tổng cộng
Tàu bay 70 ghế	5	6	11	5	6	11
ATR	5	6	11	5	6	11
Tàu bay 150-180 ghế	17	41	58	17	41	58
Airbus A321	17	41	58	17	41	58
Tàu bay 280-300 ghế	17	11	28	19	11	30
Airbus A330	8	0	8	8	0	8
Airbus A350	6	0	6	7	0	7
Boeing B777	0	4	4	0	4	4
Boeing B787	3	7	10	4	7	11
Tổng cộng	39	58	97	41	58	99

Chương trình đổi mới đội tàu bay tiếp tục được triển khai theo đúng lộ trình: Vietnam Airlines đã hoàn thành việc bán 02 tàu bay ATR72, trả 02 tàu bay B777 thuê, tiếp nhận mới 02 tàu bay A350 và 05 tàu bay B787 trong năm 2016. Bên cạnh đó, Vietnam Airlines đã ký Hợp đồng thuê 20 tàu bay A321neo[6], dự kiến sẽ tiếp nhận và đưa vào khai thác từ 2018-2019 để tăng cường phục vụ các tuyến bay nội địa cũng như trong khu vực (thời gian bay từ 4h trở xuống).

[5]Bao gồm tàu bay của Vietnam Airlines và Vasco

[6]A321neo: Phiên bản mới thuộc dòng máy bay A321 của Airbus (New Engine Option). Chủng loại máy bay này có những tính năng giúp tối ưu hóa khoảng không gian trên cabin, thuận tiện cho hành khách và tiết kiệm nhiên liệu so với tàu bay A321ceo

Hợp tác thương mại, hợp tác chiến lược

Hiện tại, Vietnam Airlines đã triển khai hợp tác liên danh với 23 hãng hàng không quốc tế và 01 hãng tàu hỏa nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các đường bay, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao hình ảnh thương hiệu và tăng cường sự hiện diện tại hầu hết các thị trường lớn trên thế giới.

Là thành viên Liên minh hàng không toàn cầu SkyTeam, trong năm 2016, Vietnam Airlines đã tích cực và chủ động tham gia các hoạt động, dự án, các hợp tác song phương và đa phương trong khuôn khổ Liên minh đem lại hiệu quả thiết thực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines.

Năm 2016 cũng là năm đánh dấu mốc quan trọng với việc lựa chọn thành công nhà đầu tư chiến lược là tập đoàn hàng không hàng đầu Nhật Bản ANA Holdings Inc. Hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực cũng như có sự tham gia điều hành của ANA trong HĐQT của Vietnam Airlines sẽ tạo nền tảng để Vietnam Airlines triển khai chương trình đổi mới đội tàu bay bằng những dòng máy bay thế hệ mới nhất, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng dịch vụ và hoạt động hiệu quả hơn.

4 STAR AIRLINE
SKYTRAX

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG,
BẠN HÀNG ĐỒNG HÀNH CÙNG VIETNAM AIRLINES
HÃNG HÀNG KHÔNG 4 SAO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ !

Vietnam Airlines
SKYTEAM
SẢI CÁNH VƯƠN CAO

Truyền thông, phát triển thương hiệu

Năm 2016 đánh dấu cột mốc quan trọng khi Vietnam Airlines được truyền thông ra công chúng cũng như nội bộ gắn liền với hình ảnh Hãng hàng không 4 sao do Tổ chức đánh giá và xếp hạng hàng không Anh quốc - Skytrax công nhận.

Các chiến dịch truyền thông ưu tiên quảng bá chuỗi sản phẩm, dịch vụ tổng thể của Vietnam Airlines và khẳng định vị thế của Hãng hàng không quốc gia trên thị trường quốc tế: chiến dịch quảng cáo "Nâng tầm sao, vươn tầm cao" đồng hành cùng thế hệ những ngôi sao trẻ đầy kỳ vọng của nước nhà; sản xuất phim giới thiệu công ty và loạt clip giới thiệu dịch vụ 4*; khai trương Phòng khách Bông Sen tại sân bay quốc tế Nội Bài hiện đại, đậm đà bản sắc Việt Nam; giới thiệu sản phẩm 4 sao trên các đường bay nội địa và quốc tế trọng điểm… Ngoài ra, Vietnam Airlines thường xuyên tổ chức các sự kiện, hoạt động truyền thông ghi đậm dấu ấn thương hiệu Hãng hàng không quốc tế 4 sao, tặng quà cho hành khách nhân các dịp đặc biệt hay tổ chức các chương trình giới thiệu cho phóng viên, góp phần quảng bá rộng rãi đến công chúng.

Các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại cũng được thường xuyên tổ chức, giới thiệu rộng rãi, lan tỏa về các sản phẩm, dịch vụ, chính sách bán, khuyến mại tới khách hàng tại nhiều thị trường trong và ngoài nước. Hoạt động truyền thông cho sản phẩm thương hiệu kép kết hợp với Jetstar Pacific Airlines được chú trọng, gia tăng thêm lợi ích cho khách hàng trên các chuyến bay của 2 hãng.

Bên cạnh đó, điểm nổi bật là các chiến dịch quảng bá đội tàu bay thế hệ mới Boeing 787-9 Dreamliner và Airbus A350-900 XWB hiện đại, thân thiện với môi trường, góp phần tăng thêm tiện nghi và chất lượng dịch vụ 4 sao, khẳng định Vietnam Airlines là hãng hàng không đầu tiên tiếp nhận và một trong số ít các hãng khai thác thành công đồng thời 2 dòng máy bay hiện đại nhất thế giới này.

Cùng với việc truyền thông với công chúng bên ngoài, Vietnam Airlines cũng thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá trong nội bộ về các chiến dịch, khơi dậy niềm tự hào, mang lại luồng gió mới, động lực cho các cán bộ nhân viên tiếp tục không ngừng hoàn thiện sản phẩm, chất lượng công việc. Đặc biệt, Vietnam Airlines đã tổ chức sự kiện "Đêm sao tri ân" đầy ý nghĩa để tri ân những nỗ lực, thành tích của tập thể, cán bộ nhân viên tiêu biểu đóng góp cho dây chuyền sản phẩm – dịch vụ tiêu chuẩn 4 sao, hay quảng bá hình ảnh mỗi nhân viên là đại sứ thương hiệu của Vietnam Airlines đến công chúng.

Thông qua một loạt các chiến dịch quy mô và đồng nhất về hình ảnh, Vietnam Airlines được công ty nghiên cứu thị trường quốc tế Nielsen đánh giá là Hãng hàng không dẫn đầu thị trường Việt Nam về tỉ lệ nhận biết thương hiệu và được khách hàng nhận xét là thương hiệu "mang tính toàn cầu", "lớn mạnh", "khác biệt" và "truyền thống", cũng như khơi gợi niềm tự hào và tình yêu của cán bộ nhân viên dành cho thương hiệu Vietnam Airlines.

Trình độ công nghệ thông tin

Vietnam Airlines đã đẩy nhanh tiến độ các Đề án/ Dự án CNTT trọng điểm nhằm phục vụ cho việc khai thác tàu bay thế hệ mới A350 và B787; triển khai các hệ thống phục vụ công tác bán, hệ thống phục vụ hành khách tại các đầu sân bay, hệ thống phục vụ Skyteam và ra mắt ứng dụng FFP trên 3 nền tảng (iOS, Android, Windows) nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng là hội viên Bông Sen Vàng.

Trong năm 2016, các hệ thống CNTT của Vietnam Airlines đảm bảo khai thác tốt, độ sẵn sàng của hầu hết các hệ thống CNTT đều trên 99,3% (trừ giai đoạn tháng 7/2016 và tháng 8/2016 thấp do sự cố tin tặc tấn công hệ thống mạng ngày 29/7/2016).

Bước sang năm 2017, Vietnam Airlines sẽ tập trung hoàn thành triển khai dịch vụ IFC cho thế hệ máy bay mới A350 và B787, ứng dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với các giải pháp thương mại, dịch vụ để nâng tỷ lệ bán và phục vụ hành khách Online; Tăng cường triển khai các ứng dụng trên Mobile; Tăng cường năng lực đảm bảo an ninh thông tin, phòng ngừa các nguy cơ gây mất an toàn – an ninh thông tin thông qua việc xây dựng hệ thống an ninh thông tin tổng thể và hợp tác chiến lược, hợp tác an toàn, an ninh thông tin với các công ty viễn thông lớn tại Việt Nam (Viettel, FPT…)

3. Tình hình đầu tư

Tổng giá trị đầu tư giải ngân trong năm 2016 của Vietnam Airlines là 8.772,0 tỷ đồng, đạt 88,4% kế hoạch. Trong đó đầu tư dự án là 7.926,9 tỷ đồng (chiếm 90,2% tổng giá trị giải ngân trong năm), đầu tư ra ngoài doanh nghiệp là 862,5 tỷ đồng (chiếm 9,8% tổng giá trị giải ngân trong năm).

Các khoản đầu tư dự án lớn

Vietnam Airlines tập trung ưu tiên đầu tư những dự án cấp thiết, phù hợp với mục tiêu dài hạn; hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ của Vietnam Airlines. Một số dự án trọng điểm đang triển khai:

- *Dự án 10 tàu bay A350-900.*
- *Dự án 08 tàu bay B787-9.*
- *Dự án chuyển đổi cấu hình 08 tàu bay A321.*
- *Dự án trang thiết bị phục vụ mặt đất.*
- *Dự án đầu tư ULD.*

Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

Tính đến 31/12/2016, Vietnam Airlines có 20 danh mục đầu tư vào các công ty hoạt động SXKD trong dây chuyền vận tải hàng không (15 công ty con, 5 công ty liên kết) và 01 danh mục đầu tư dài hạn khác. Trong năm, Vietnam Airlines đã thực hiện đầu tư góp vốn/tăng vốn bằng tiền tại 04 công ty con (VIAGS, JPA, NCS, SKYPEC) với tổng giá trị là 862,5 tỷ đồng. Đánh giá chung, hầu hết các doanh nghiệp có vốn góp của Vietnam Airlines đều hoạt động hiệu quả, kinh doanh có lãi, bảo toàn được vốn và chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên góp vốn, ngoại trừ 02 hãng hàng không JPA và K6. Tổng giá trị cổ tức, lợi nhuận Vietnam Airlines thu được theo Nghị quyết ĐHĐCĐ/HĐQT/HĐTV năm 2016 của các công ty có vốn góp là 824,8 tỷ đồng, đạt tỷ suất lợi nhuận/ tổng vốn đầu tư theo sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2016 là 14,3%.

Thực hiện đề án tái cơ cấu doanh nghiệp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ GTVT, Vietnam Airlines đã cơ bản hoàn thành việc thoái vốn để tập trung phát triển ngành nghề kinh doanh chính. Vietnam Airlines đã thoái toàn bộ số cổ phần tại 13/15 danh mục đầu tư trong năm 2016, còn lại 02/15 danh mục sẽ hoàn tất thoái vốn trong năm 2017 là Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn và Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không.

Công ty con

	Công ty	Tình hình hoạt động trong năm 2016
1	**Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Bảo dưỡng, sửa chữa, đại tu máy bay, động cơ và phụ tùng máy bay, dịch vụ ngoại trường. • Vốn điều lệ thực góp: 1.060.071 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 100% • Tiêu chuẩn ISO 9001. • Chứng chỉ: EASA-145 của Cơ quan an toàn hàng không Châu Âu, FAR145 (Cục Hàng không Liên bang Mỹ) và CAAV (Cục Hàng không Việt Nam).	VAECO là nhà cung cấp các dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy bay giàu kinh nghiệm nhất tại Việt Nam, với hai cơ sở Hangar lớn và hiện đại tại Cảng HKQT Nội Bài và Tân Sơn Nhất, cùng các dịch vụ phục vụ ngoại trường tại tất cả các sân bay trong nước đáp ứng các yêu cầu về bảo dưỡng, sửa chữa các loại máy bay của Vietnam Airlines và hơn 40 hãng hàng không quốc tế bay đến Việt Nam. Năm 2016 các sản phẩm dịch vụ kỹ thuật do VAECO cung cấp luôn ổn định. Tổng doanh thu Công ty đạt 1.954 tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2015, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 111 tỷ đồng, tăng 13,5% so với năm 2015.
2	**Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung ứng nhiên liệu hàng không • Vốn điều lệ thực góp: 550.000 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của VNA: 100%	Skypec là đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực cung ứng nhiên liệu hàng không, với sức chứa lên đến hơn 200.000m3 và mạng lưới hoạt động tại 17 đầu sân bay dân dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Skypec tự hào là nhà cung cấp nhiên liệu cho tất cả các hãng hàng không trong nước và trên 60 hãng hàng không nước ngoài đang khai thác tại Việt Nam với tổng sản lượng hàng năm đạt tới 1,5 triệu tấn/năm. Năm 2016 Tổng doanh thu của công ty là 14.445 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 267,7 tỷ đồng.
3	**Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ tại nhà ga và phục vụ sân đỗ, dịch vụ kỹ thuật, thương mại mặt đất • Vốn điều lệ thực góp: 250.000 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của VNA: 100%	VIAGS là mô hình kinh doanh đầu tiên ở Việt Nam chuyên cung cấp các dịch vụ mặt đất sân bay đồng bộ, đạt chuẩn quốc tế tại 3 sân bay lớn: Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất. Năm 2016 doanh thu của Công ty 1.637 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế là 133 tỷ đồng.
4	**Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không • Vốn điều lệ thực góp: 85.448 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của VNA: 100%	Trong năm 2016 công ty triển khai thực hiện tốt kế hoạch SXKD; tập trung hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án đầu tư mua sắm TTB quan trọng trong dây chuyền sản xuất, có thêm khách hàng mới là Air New Zealand, và Turkish Airlines. Tổng sản lượng cung ứng đạt 8 triệu suất ăn, tăng 16,3% so với 2015, tổng doanh thu là 733 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 160,9 tỷ đồng, tăng 24,9% so với 2015 và cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân các năm gần đây.
5	**Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Hệ thống đặt chỗ và các dịch vụ có liên quan thông qua hệ thống phân phối toàn cầu Sabre… • Vốn điều lệ thực góp: 2.000 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 89,47%	Năm 2016 là năm đầu tiên công ty SABRE VN hoạt động theo mô hình công ty cổ phần (chuyển đổi từ Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt nam). Công ty đã khẳng định được vị thế của thương hiệu mới trên thị trường GDS, đối với mảng CSKH phục vụ Vietnam Airlines chưa được triển khai theo kế hoạch nên hoạt động SXKD trong năm 2016 của công ty chỉ bao gồm mảng GDS. SABRE VN đã hoàn thành tốt kết quả kinh doanh mảng GDS, tổng doanh thu năm 2016 đạt 37,7 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 3,8 tỷ đồng.

	Công ty	Tình hình hoạt động trong năm 2016
6	**Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải hàng không (LCC) • Vốn điều lệ thực góp: 3.522.081 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 68,85% • Số tàu bay trung bình trong năm 2016: 13,9 chiếc	Sau 5 năm tái cơ cấu, hoạt động SXKD của JPA đã có nhiều cải thiện tích cực qua các năm và hòa vốn vào năm 2015. Bước sang năm 2016, JPA đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ đáp ứng kịp thời cho kế hoạch phát triển đội tàu bay và mạng đường bay, cải thiện tình hình tài chính của Công ty, bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện vay PDP cho 10 tàu bay A320CEO sẽ nhận trong năm 2017. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường và tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt, giá vé bình quân thực hiện toàn mạng nội địa và hệ số sử dụng ghế giảm so với kế hoạch, kết quả SXKD của JPA trong năm 2016 vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Việc tiếp tục phát triển JPA theo mô hình LCC để khai thác phân khúc thị trường giá rẻ, nhạy cảm về giá để tăng cường sức mạnh cạnh tranh trong Vietnam Airlines Group là nhu cầu thiết yếu và giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của Vietnam Airlines, phù hợp với xu thế và quá trình phát triển của ngành hàng không thế giới. Vietnam Airlines sẽ có những biện pháp điều hành, chỉ đạo và đưa ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn cũng như tăng cường sự hỗ trợ hiệu quả đối với hoạt động của JPA trong những năm tiếp theo.
7	**Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Chuỗi vận chuyển đa phương thức toàn cầu • Vốn điều lệ thực góp: 8.578 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 65,05%	Vinako có thế mạnh về cung cấp dịch vụ khai thuê hải quan, xử lý các tình huống phát sinh nhanh, thời gian cắt hàng trễ so với mặt bằng chung. Chất lượng dịch vụ của Công ty được đánh giá ở mức cao so với các công ty trong ngành. Tổng doanh thu của công ty năm 2016 đạt 108,5 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 16,84 tỷ đồng.
8	**Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không • Vốn điều lệ thực góp: 119.803 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 60,10% • Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom.	Trong năm 2016, mặc dù phải đối mặt với tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các công ty suất ăn tại các nước trong khu vực và sự xuất hiện đối thủ cạnh tranh trực tiếp tại sân bay Nội Bài, tuy nhiên do nắm bắt tốt thị trường (thêm 02 khách hàng mới là Hongkong Airlines và Emirates; một số hãng tăng chuyến bay hoặc tần suất bay), tích cực triển khai các giải pháp kinh doanh hiệu quả nên hoạt động SXKD của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể. Nhìn chung, kết quả kinh doanh năm 2016 của NCS khá tốt, công ty đã phục vụ 48.360 chuyến bay, cung ứng 6.942.972 suất ăn, tổng doanh thu đạt 536,2 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế 84,7 tỷ đồng. Tỷ lệ chia cổ tức đạt 50% vốn điều lệ.
9	**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hoá. • Vốn điều lệ thực góp: 261.669 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của VNA: 55,13% • Cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE.	Thị trường hàng hóa tại Sân bay Nội Bài trong năm 2016 tăng trưởng 14,9% so với năm 2015, trong bối cảnh các đối thủ cạnh tranh trực tiếp đã tham gia mạnh mẽ vào thị trường với những lợi thế về mặt bằng khai thác, chính sách giá linh hoạt. NCTS đã tập trung mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo công tác an ninh an toàn, thực hiện tốt việc kiểm soát các khoản chi phí và gia tăng các khoản thu dịch vụ khác để hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2016 với tổng sản lượng hàng hóa phục vụ đạt 349,2 nghìn tấn, Tổng doanh thu đạt 702,1 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế 338,8 tỷ đồng. Tỷ lệ chi trả cổ tức 94% trên vốn điều lệ.

	Công ty	Tình hình hoạt động trong năm 2016
10	**Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa, quản lý kho hàng hoá • Vốn điều lệ thực góp: 93.726 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 55,00%	Năm 2016, thị trường phục vụ hàng hóa tại sân bay Tân Sơn Nhất tiếp tục tăng trưởng 19% so với năm trước, đồng thời cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Sản lượng phục vụ hàng hóa của TCS đạt 249,2 nghìn tấn, tăng 5,8% so với 2015 do hãng bay tăng nhiều chuyến không thường lệ, hàng điện tử của Samsung Việt Nam qua kho TCS tăng mạnh từ tháng 3/2016. Tổng doanh thu năm 2016 đạt 708 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 436 tỷ đồng, tăng trưởng gần 31% so với 2015.
11	**Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ trong lĩnh vực CNTT và viễn thông • Vốn điều lệ thực góp: 58.032 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 52,73%	AITS là là nhà cung cấp các dịch vụ CNTT – viễn thông và xử lý chứng từ, dữ liệu của Vietnam Airlines. Đặc biệt, AITS được giao triển khai nhiều dự án trọng điểm phục vụ cho hoạt động SXKD của Vietnam Airlines như Dự án lập lịch bay, phân bay; dự án hệ thống Backup và hỗ trợ điều hành; Dự án tích hợp thông tin điều hành bay (IOCC), Hệ thống quản lý tổng thể an toàn và chất lượng của Vietnam Airlines.... AITS hoạt động ổn định và đạt được những kết quả khả quan trong năm 2016: tổng doanh thu đạt 190,8 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 10,2 tỷ đồng (tăng 26% so với năm 2015).
12	**Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Đào tạo phi công. • Vốn điều lệ thực góp: 66.000 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 51,52%	VFT cung cấp các dịch vụ đào tạo phi công gồm: đào tạo lý thuyết ATP (6 tháng tại Việt Nam), đào tạo phi công cơ bản tự túc (từ 11 tháng tại các trường bay đối tác nước ngoài), đào tạo huấn luyện phối hợp tổ lái MCC (1 tháng tại Việt Nam), đào tạo JETFAM, và đào tạo lý thuyết cho các công ty hàng không có nhu cầu. Kết thúc năm 2016, VFT hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được ĐHĐCĐ giao: Tổng doanh thu đạt 35,14 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 6,49 tỷ đồng.
13	**Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hoá Tân Sơn Nhất** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, logistic, kho bãi… • Vốn điều lệ thực góp: 51.430 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 51,00%	TECS nắm giữ phần lớn thị phần khai thác hàng hóa chuyển phát nhanh qua đường Hàng không tại Cảng HKQT Tân Sơn Nhất, các khách hàng đều là những công ty chuyển phát nhanh có thương hiệu trên thế giới như FedEx, DHL, UPS… Kết quả kinh doanh trong năm 2016 của TECS: Tổng sản lượng hàng hóa chuyển phát nhanh và giao nhận là 27,9 nghìn tấn, tổng doanh thu và thu nhập khác là 237,49 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 67,89 tỷ đồng, tăng 14,3% so với thực hiện năm 2015.
14	**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không và dịch vụ khác tại Cảng HKQT Nội Bài • Vốn điều lệ thực góp: 83.158 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của VNA: 51,00% • Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom.	Công ty kinh doanh trên các lĩnh vực: Hàng miễn thuế, dịch vụ phòng chờ khách hạng thương gia, chờ khách trong sân đỗ tàu bay, xe tuyến chở CB-CNV, thương mại - dịch vụ ăn uống giải khát và các lĩnh vực kinh doanh khác. Đánh giá chung, kết quả SXKD năm 2016 của Nasco khá tốt, tổng doanh thu và thu nhập khác là 450 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế là 38,53 tỷ đồng, Tỷ lệ ROE đạt 28,4%.
15	**Công ty Cổ phần XNK Lao động Hàng không** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung ứng lao động hoạt động trong lĩnh vực hàng không • Vốn điều lệ thực góp: 10.000 triệu đồng • Tỷ lệ sở hữu của Vietnam Airlines: 51,00%	Năm 2016, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty phát triển thuận lợi (xuất khẩu lao động chuyên ngành hàng không, dịch vụ cung ứng lao động phổ thông, tiếp viên thời vụ, cung ứng và quản lý tiếp viên nước ngoài, dịch vụ giấy phép lao động…). Tổng doanh thu của Alsimexco trong năm 2016 đạt 234,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 3,8 tỷ đồng.

Vietnam Airlines

Công ty liên kết

	Công ty	Tình hình hoạt động trong năm 2016
1	**Hãng HK Cambodia AngKor Air** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không • Vốn điều lệ thực góp: 100.000.000 USD • Tỷ lệ vốn góp của VNA: 49,00% • Số tàu bay trung bình trong năm 2016: 6,09 chiếc.	K6 là hãng HK được thành lập theo cam kết của Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Campuchia để giúp Campuchia xây dựng hãng HK quốc gia, củng cố quan hệ hợp tác hai nước, qua đó tạo cơ hội cho VNA hoàn thiện mạng bay tại thị trường khu vực CLMV. Năm 2016, số chuyến bay K6 thực hiện đạt 11.008 chuyến. Sản lượng hành khách phục vụ đạt 850.517 khách.
2	**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ XNK/ phân phối lớn nhất về phụ tùng máy bay và các thiết bị mặt đất sân bay • Vốn điều lệ thực góp: 25.927 triệu đồng • Tỷ lệ vốn góp của VNA: 41,31% • Cổ phiếu niêm yết trên Sàn GDCK Hà Nội.	Airimex là nhà nhập khẩu/phân phối lớn nhất về phụ tùng máy bay và các thiết bị mặt đất sân bay tại Việt Nam với doanh số xuất nhập khẩu hàng năm khoảng 65 triệu USD. Năm 2016 mặc dù có những khó khăn thách thức, tỷ giá ngoại tệ tăng cao vào Quí 4-2016, thị trường vận chuyển động cơ máy bay gặp phải cạnh tranh khốc liệt, công ty vẫn duy trì được các kết quả kinh doanh tốt. Tổng doanh thu là 184 tỷ VNĐ, lợi nhuận trước thuế là 9,6 tỷ VNĐ.
3	**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ thương mại hàng không, suất ăn. • Vốn điều lệ thực góp: 30.088 triệu đồng • Tỷ lệ vốn góp của VNA: 36,07% • Cổ phiếu niêm yết trên Sàn GDCK Hà Nội	MASCO có 9 đơn vị thành viên tại 3 sân bay Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài hoạt động chuyên nghiệp và hiệu quả trong 4 lĩnh vực chính: suất ăn hàng không, vận chuyển hành khách bằng taxi, kinh doanh thương mại tại nhà ga hàng không, đào tạo lái xe và các hoạt động khác. Trong năm 2016, chỉ tiêu doanh thu thuần tăng trưởng rất tốt, ở mức 29,74% so với 2015. Doanh thu tăng chủ yếu do lượng khách du lịch đi và đến tại Đà Nẵng, Nha Trang tăng trưởng mạnh hơn so với tỷ lệ dự báo của Công ty. Tổng doanh thu và TN khác đạt 299,76 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 55,62 tỷ đồng. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 116% vốn điều lệ.
4	**Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam** • Lĩnh vực kinh doanh chính: Mua, bán, thuê và cho thuê lại máy bay • Vốn điều lệ thực góp: 63.315.837 USD • Tỷ lệ vốn góp của VNA: 32,48%	Công ty hiện đang quản lý, vận hành tốt các dự án cho thuê máy bay, dự án cho thuê thiết bị mô phỏng buồng lái FNPT II ALX. Tổng doanh thu năm 2016 của VALC đạt 82,75 triệu USD, lợi nhuận trước thuế đạt mức 25,91 triệu USD. Công ty hiện đang nghiên cứu phương án mở rộng sản xuất kinh doanh, tái cơ cấu tổng thể doanh nghiệp để tăng cường công tác quản lý, điều hành và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.
5	**Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không** • Lĩnh vực kinh doanh chính: công nghiệp nhựa cao cấp. • Vốn điều lệ thực góp: 17.280 triệu đồng • Tỷ lệ vốn góp của VNA: 30,41%	Với nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nhựa, sản phẩm của APLACO đạt tiêu chuẩn Hàng Việt Nam chất lượng cao, tiện dụng, với kiểu dáng, màu sắc đa dạng, phong phú bao gồm: các sản phẩm phục vụ các hãng hàng không trong nước và quốc tế, các sản phẩm nhựa bao bì đóng gói, các sản phẩm nhựa phục vụ ngành công nghiệp, các sản phẩm nhựa phục vụ gia đình.

4. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	Tăng/ Giảm 2016/2015
I	Vietnam Airlines Group			
1	Tổng giá trị tài sản	89.182	96.480	7.298
2	Vốn chủ sở hữu	12.142	16.245	4.103
3	Tổng doanh thu[7]	69.167	71.642	2.475
4	Doanh thu thuần	65.942	70.089	4.147
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	(705)	1.234	1.939
6	Lợi nhuận trước thuế	1.049	2.601	1.552
7	Lợi nhuận sau thuế	806	2.105	1.299
II	Vietnam Airlines			
1	Tổng giá trị tài sản	83.538	87.033	3.495
2	Vốn chủ sở hữu	12.545	16.302	3.757
3	Tổng doanh thu[8]	56.653	58.389	1.736
4	Doanh thu thuần	53.433	56.518	3.085
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	(193)	2.067	2.260
6	Lợi nhuận trước thuế	282	1.711	1.429
7	Lợi nhuận sau thuế	278	1.703	1.425

[7] Bao gồm Doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết và thu nhập khác

[8] Bao gồm Doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

Lợi nhuận sau thuế ấn tượng

Vietnam Airlines Group

2.105 tỷ đồng

▲ 161,2%

Vietnam Airlines

1.703 tỷ đồng

▲ 513,5%

Năm 2016, với sự tăng trưởng của thị trường vận tải hàng không, Vietnam Airlines đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, do giá dầu thấp và tỷ giá các đồng tiền so với USD biến động có lợi, đặc biệt tỷ giá USD/VNĐ khá ổn định nên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh có bước tăng trưởng vượt bậc, cao nhất từ trước tới nay. Lợi nhuận sau thuế của Vietnam Airlines đạt 1.703 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ 2015. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng trưởng vượt bậc đạt 2.105 tỷ đồng, tăng gần 1,5 lần so với 2015 và vượt 12% so với kế hoạch. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 dự kiến 6% bằng tiền mặt.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016
Vietnam Airlines Group			
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,69	0,76
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,63	0,12
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ phải trả /tổng tài sản	lần	0,86	0,83
Nợ phải trả (không bao gồm thu bán chứng từ vận chuyển) / vốn chủ sở hữu bình quân	lần	5,84	4,52
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	lần	25,55	26,7
Doanh thu thuần/tổng tài sản	lần	0,74	0,73
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST / Doanh thu thuần	%	1,22%	3,00%
Hệ số LNST / Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,1%	14,83%
Hệ số LNST / Tổng tài sản	%	0,90%	2,18%
Vietnam Airlines			
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,60	0,63
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,09	0,04
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng tài sản	%	84,98%	81,27%
Nợ phải trả (không bao gồm thu bán) / vốn chủ sở hữu	lần	5,2	3,94
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	lần	139,61	149,59
Doanh thu thuần/tổng tài sản	lần	0,64	0,65
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST / Doanh thu thuần	%	0,52%	3,01%
Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	2,46%	11,81%
Hệ số LNST / Tổng tài sản	%	0,33%	1,96%

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều tăng so với 2015 do doanh thu, lợi nhuận thực hiện cao hơn. Chỉ tiêu hệ số nợ giảm so với cùng kỳ năm trước do vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ. Các chỉ số phản ánh khả năng thanh toán đều được cải thiện đáng kể, Vietnam Airlines không để phát sinh nợ phải trả quá hạn, đảm bảo thanh toán gốc và lãi vay đến hạn. Đánh giá chung trong năm 2016 năng lực tài chính của Vietnam Airlines an toàn, lành mạnh.

Đánh giá tình hình tài chính hợp nhất

Doanh thu:

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.318	70.572	4.254	6,4%
Doanh thu vận tải hàng không	55.399	60.052	4.653	8,4%
Doanh thu phụ trợ vận tải	4.695	3.679	(1.016)	(21,6%)
Doanh thu bán hàng	5.661	5.852	191	3,37%
Doanh thu khác	564	989	425	75,35%
2. Giảm trừ doanh thu	377	483	106	28,12%
3. Doanh thu thuần	65.942	70.089	4.147	6,3%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.752	900	(852)	(48,6%)
5. Thu nhập khác	1.432	578	(854)	(59,6%)
6. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	41	75	34	84,93%
Tổng doanh thu và thu nhập khác	69.167	71.641	2.474	3,58%

Năm 2016 ghi nhận sự tăng trưởng doanh thu thuần hợp nhất với mức tăng 6,4% so với 2015, tương đương đạt 70.089 đồng.
Trong cơ cấu doanh thu thuần hợp nhất, hoạt động vận tải hàng không chiếm tỷ trọng lớn nhất (tỷ trọng 85% doanh thu thuần) và chủ yếu đến từ đóng góp doanh thu của Vietnam Airlines, JPA và K6, qua đó khẳng định vận tải hàng không luôn đóng vai trò quyết định trong hợp nhất.

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Chi phí:

Cơ cấu chi phí	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Chi phí nguyên vật liệu	19.479	16.674	(2.805)	(14,4%)
2. Chi phí nhân công	7.421	8.283	862	11,6%
3. Khấu hao Tài sản cố định	4.219	5.218	999	23,7%
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.705	34.281	3.576	11,6%
5. Các khoản chi khác	1.179	1.508	329	27,9%
6. Chi phí tài chính	4.925	3.049	(1.876)	(38,1%)
7. Chi phí khác	190	45	(145)	(76,3%)
Tổng cộng	68.118	69.041	923	1,4%

Tổng chi phí hợp nhất đạt 69.041 tỷ đồng, tăng 923 tỷ đồng tương đương tăng 1,4% so với năm 2015. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu chi phí hợp nhất là chi phí dịch vụ mua ngoài (tương đương gần 50%).

Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Tài sản ngắn hạn	19.257	22.309	3.052	15,9%
2. Tài sản dài hạn	69.925	74.171	4.246	6,1%
3. Tổng tài sản	89.182	96.480	7.299	8,2%

Tổng tài sản hợp nhất tại 31/12/2016 là 96.480 tỷ đồng, tăng 7.299 tỷ đồng so với năm 2015. Nguyên nhân tăng chủ yếu là tài sản cố định tăng do Vietnam Airlines nhận thêm 3 máy bay B787-9 và trả trước tiền mua máy bay tăng do JPA vay thanh toán PDP cho 10 tàu bay A320CEO nhận trong năm 2017. Cơ cấu tài sản thay đổi theo hướng giảm tỷ trong tài sản dài hạn trên tổng tài sản (từ 78,4% năm 2015 xuống 76,9% năm 2016).

Vốn chủ sở hữu và tình hình sử dụng vốn, vay nợ:

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Nợ phải trả	77.039	80.236	3.196	4,1%
Nợ ngắn hạn	27.735	29.363	1.628	5,9%
Nợ dài hạn	49.305	50.873	1.568	3,2%
2. Vốn chủ sở hữu	12.142	16.245	4.102	33,8%
3. Tổng nguồn vốn	89.182	96.480	7.299	8,2%

Cơ cấu nguồn vốn hợp nhất có sự thay đổi khá tích cực theo hướng giảm tỷ trọng nợ phải trả, tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Tại 31/12/2015 nợ phải trả chiếm 86,4% tổng nguồn vốn, trong khi tại thời điểm 31/12/2016 tỷ lệ này chỉ còn ở mức 83,2%. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do Công ty mẹ-Vietnam Airlines chào bán cổ phiếu thành công cho Tập đoàn ANA Holding Inc.

Đánh giá tình hình tài chính của Vietnam Airlines (công ty mẹ)

Doanh thu:

Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.805	56.993	3.188	5,9%
Doanh thu vận tải hàng không	*51.797*	*55.281*	*3.484*	*6,7%*
(i) Hành khách, hành lý	45.121	47.272	2.150	4,7%
(ii) Hàng hóa, bưu kiện	4.629	4.835	206	4,4%
(iii) Chuyên cơ, Thuê chuyến	1.224	2.329	1.105	90,3%
(iv) Khác	822	845	23	2,8%
Doanh thu phụ trợ vận tải	*2.008*	*1.712*	*(296)*	*(14,7%)*
2. Giảm trừ doanh thu	372	475	103	27,7%
3. Doanh thu thuần	53.433	56.518	3.085	5,8%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.069	1.391	(678)	(32,8%)
5. Thu nhập khác	1.151	480	(671)	(58,3%)
Tổng doanh thu và thu nhập khác	56.653	58.389	1.736	3,06%

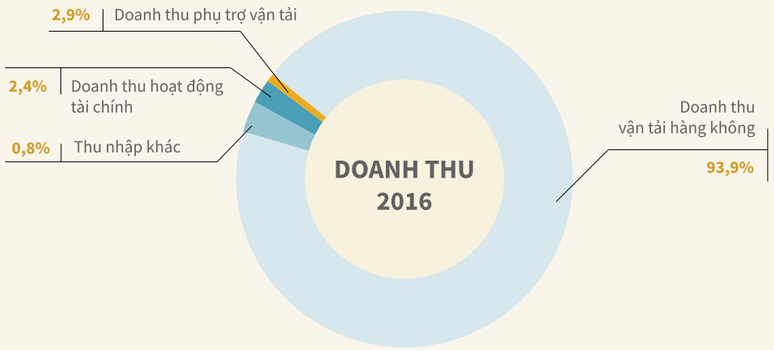

Doanh thu thuần năm 2016 đạt 56.518 tỷ đồng, tăng 5,8% so với năm 2015. Trong cơ cấu doanh thu, doanh thu vận tải hàng không đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng, chủ yếu do sản lượng vận chuyển hành khách, hành lý và hàng hóa, bưu kiện tăng.

Chi phí:

Cơ cấu chi phí	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
A. Chi phí SXKD	56.207	56.675	468	0,8%
I. Giá vốn hàng bán	46.690	47.590	900	1.9%
1. Chi phí nguyên vật liệu	16.566	13.223	(3.343)	-20.2%
2. Chi phí nhân công	3.869	3.887	18	0.5%
3. Khấu hao TSCĐ	3.758	4.708	950	25.3%
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.393	25.717	3.324	14.8%
5. Chi phí SXKD khác	103	55	(48)	-46.6%
II. Chi phí tài chính	4.426	3.629	(797)	-18.0%
III. Chi phí bán hàng	3.612	3.964	352	9.8%
IV. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.479	1.492	13	0.9%
B. Chi phí khác	164	3	(161)	-98.3%
C Tổng chi phí	56.371	56.678	307	0.5%

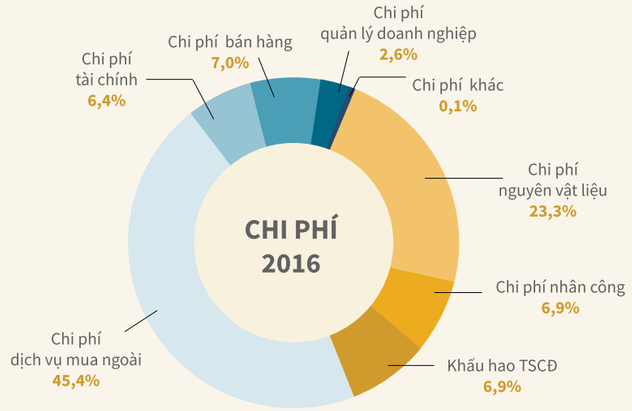

Trong năm 2016, tổng chi phí đạt 56.678 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,5% so với năm 2015. Bên cạnh nguyên nhân chi phí tăng theo sản lượng vận chuyển, giá dầu giảm giúp chi phí nguyên vật liệu (hiện đang chiếm 23% tổng chi phí của Vietnam Airlines) giảm 20,1% so với 2015. Biến động chênh lệch tỷ giá trong năm 2016 cũng là nguyên nhân khiến cho chi phí tài chính giảm 18%, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Tài sản ngắn hạn	13.229	12.913	(316)	(2,4%)
2. Tài sản dài hạn	70.310	74.120	3.810	5,4%
3. Tổng tài sản	83.538	87.033	3.495	4,2%

Tổng tài sản của Vietnam Airlines tại 31/12/2016 là 87.033 tỷ đồng, tăng 3.495 tỷ đồng so với năm 2015, trong đó chủ yếu do tài sản dài hạn tăng 3.810 tỷ đồng. Tỷ trọng tài sản dài hạn tiếp tục xu hướng tăng hơn so với tài sản ngắn hạn, đạt 85,16% năm 2016, tăng 1% so với 2015. Nguyên nhân tài sản dài hạn tăng là do Vietnam Airlines nhận thêm 3 máy bay B787-9 làm giá trị tài sản cố định tăng thêm 5.952 tỷ đồng so với cuối năm 2015.

Vietnam Airlines thực hiện công tác quản lý công nợ phải thu, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đúng các quy định hiện hành. Số trích dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2016 là 25,9 tỷ đồng (năm 2015 là 37,5 tỷ đồng), giảm 11,6 tỷ đồng so với cuối năm 2015.

Vốn chủ sở hữu và tình hình sử dụng vốn, vay nợ:

Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Giá trị	%
1. Nợ phải trả	70.994	70.731	(263)	(0,4%)
Nợ ngắn hạn	22.140	20.404	(1.736)	(7,8%)
Nợ dài hạn	48.854	50.327	1.473	3,0%
2. Vốn chủ sở hữu	12.545	16.302	3.757	30,0%
3. Tổng nguồn vốn	83.538	87.033	3.494	4,2%

Nợ phải trả tại ngày 31/12/2016 là 70.731 tỷ đồng, giảm 263 tỷ đồng so với 31/12/2015. Nợ phải trả giảm do số tiền trả nợ vay cao hơn số tiền huy động vốn (Vietnam Airlines huy động 8.665 tỷ đồng trong khi tổng nợ gốc vay thực trả là 10.590 tỷ đồng).

Vietnam Airlines đã thực hiện phương án thu xếp vốn theo hình thức Sale and Lease Back cho 02 máy bay nhận cuối năm 2016, trong khi nguồn vốn chủ sở hữu gia tăng đáng kể do hoàn thành bán cổ phần cho cổ đông chiến lược nước ngoài ANA khiến cho cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu và giảm tỷ trọng nguồn tài trợ từ bên ngoài (tỷ trọng nợ phải trả từ 84,98% năm 2015 xuống mức 81,27% tổng nguồn vốn trong năm 2016).

Tỷ giá VND/USD khá ổn định trong 9 tháng đầu năm và bắt đầu biến động vào cuối năm 2016. Tính chung cả năm, tỷ giá VND/USD tăng làm phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ gốc vay ngoại tệ năm 2016 là 695 tỷ đồng.

5. Những cải tiến mới về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Vietnam Airlines đã hoàn chỉnh và ban hành các quy chế quản lý nội bộ, các quy định quản lý trong các lĩnh vực chuyên môn của Vietnam Airlines; chỉnh sửa, bổ sung các quy chế, điều lệ tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị, công ty TNHH một thành viên đảm bảo phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2014 và thực tế sản xuất kinh doanh.

Về cơ cấu tổ chức của Vietnam Airlines có những thay đổi sau:

- Thành lập tổ chức an ninh thông tin và kiện toàn Ban Công nghệ Thông tin, Ban Tiếp thị bán sản phẩm;
- Thành lập Chi nhánh Vietnam Airlines - Trung tâm Bông Sen Vàng;
- Thành lập Ban Truyền thông – Thương hiệu;
- Xây dựng đề án kiện toàn tổ chức hệ thống Điều hành khai thác.

Đồng thời, Vietnam Airlines cử đại diện trao đổi, tham khảo mô hình tổ chức của Hãng hàng không All Nippon Airways và các hãng hàng không tiên tiến trên thế giới để cập nhật, xây dựng các chính phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính tuân thủ và nâng cao sức cạnh tranh của Vietnam Airlines.

1. Công tác đảm bảo an toàn - an ninh trong hoạt động khai thác bay

An toàn và chất lượng là những giá trị cốt lõi của Vietnam Airlines. Hãng luôn tin tưởng vào việc cung cấp cho các khách hàng những giá trị này và gìn giữ một môi trường an toàn đối với toàn thể cán bộ, nhân viên. Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên Vietnam Airlines luôn thấu hiểu rằng sự tồn tại và phát triển của Hãng là nhờ sự tin tưởng, chung thủy của khách hàng.

Chính sách an toàn

Vietnam Airlines cam kết:

• Phát triển và áp dụng Hệ thống quản lý an toàn chủ động hướng tới Hệ thống quản lý an toàn dự báo. Hệ thống này dựa trên các dữ liệu thống kê và ủng hộ việc chia sẻ công khai các thông tin về an toàn trong Công ty và khuyến khích mọi nhân viên báo cáo về các sai lỗi, các mối nguy hiểm và các vấn đề liên quan.

• Chủ động quản lý quá trình nhận diện mối nguy hiểm bằng cách phân tích và loại bỏ các rủi ro liên quan.

• Phát triển Văn hóa an toàn – Văn hóa công bằng, trong đó Vietnam Airlines sẽ không áp dụng các biện pháp kỷ luật bất cứ nhân viên nào khi chủ động báo cáo trung thực về sự cố hoặc các sự việc ảnh hưởng tới an toàn. Tuy nhiên, chính sách này sẽ không được áp dụng đối với các nguồn thông tin ngoài Vietnam Airlines hoặc liên quan đến một hành động bất hợp pháp hay một sự cố ý, vi phạm có chủ tâm những quy định, quy trình đã được công bố.

• Áp dụng nghiêm túc các hệ thống quản lý an toàn, chất lượng được mô tả trong "Tài liệu Hệ thống Quản lý An toàn" và "Sổ tay Chất lượng", tuân thủ theo các yêu cầu của Nhà chức trách hàng không, các qui định pháp luật hiện hành cũng như luôn hướng tới các tiêu chuẩn cao nhất của ngành hàng không;

• Đảm bảo mỗi thành viên trong công ty có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu, qui định trong khai thác, bảo dưỡng và dịch vụ với an toàn và chất lượng được liên tục duy trì và không ngừng nâng cao.

• Cung cấp đủ nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực thi chính sách và mục tiêu an toàn, chất lượng. Liên tục cải tiến hệ thống quản lý, tạo môi trường làm việc tin cậy, với tinh thần trách nhiệm cao nhất trong toàn công ty nhằm thỏa mãn nhu cầu và mong đợi của khách hàng.

• Thiết lập hệ thống thông tin thông suốt, đảm bảo cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin dữ liệu về an toàn, chất lượng.

Vietnam Airlines là đơn vị đầu tiên của ngành hàng không Việt Nam xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý an toàn (SMS) trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn khai thác (IOSA) của IATA, Cục Hàng không Việt Nam và các tiêu chuẩn cam kết an toàn của Liên minh hàng không Skyteam. Việc kiểm soát tốt các rủi ro về an toàn – chất lượng là yếu tố quan trọng để Vietnam Airlines luôn dẫn đầu về an toàn khai thác bay ở Việt Nam trong suốt 10 năm, qua đó đã tạo lòng tin tuyệt đối từ phía khách hàng cũng như các đối tác của Vietnam Airlines.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN CỦA VIETNAM AIRLINES

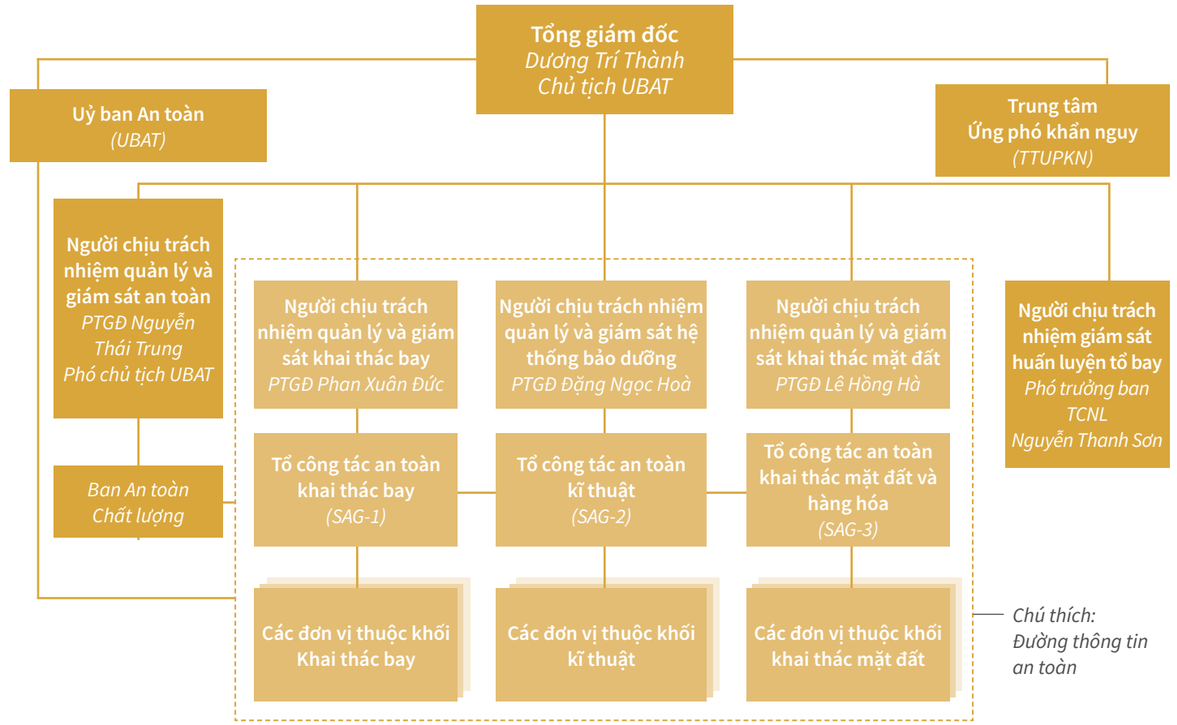

Chính sách an ninh

a) Vietnam Airlines quyết tâm bảo đảm an ninh trong hoạt động khai thác, đảm bảo an toàn tính mạng cho hành khách và toàn thể các nhân viên của Vietnam Airlines. Việc bảo đảm an ninh trong hoạt động khai thác được kết hợp bởi các nhân viên được huấn luyện và có năng lực, trang thiết bị được bảo dưỡng tốt cùng với các quy trình và có sự giám sát thực hiện phù hợp;

b) Vietnam Airlines ban hành Chương trình an ninh hàng không theo phê chuẩn của Cục trưởng Cục HKVN nhằm tuân thủ các quy định về an ninh hàng không của Việt Nam và các quốc gia khác có hoạt động khai thác của Vietnam Airlines. Các nội dung của Chương trình này sau khi được phê chuẩn đều được thực hiện cùng công tác khảo sát, đánh giá thường xuyên theo chương trình kiểm soát chất lượng trong công tác an ninh hàng không;

c) Chương trình an ninh hàng không của Vietnam Airlines đưa ra các quy định mang tính bắt buộc, yêu cầu các nhân viên của Vietnam Airlines và đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện nghiêm các quy định và quy trình trong Chương trình này. Bảo đảm an ninh hàng không là trách nhiệm của mọi người. Sử dụng hệ thống thông tin phản hồi có hiệu quả nhằm đảm bảo các sự cố và vụ việc bất thường hoặc thiếu sót đều phải được điều tra, xem xét kể cả việc sửa đổi các quy trình có liên quan;

d) Vietnam Airlines chấp nhận các chi phí về an ninh, sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính đầu tư cho công tác an ninh hàng không, góp phần đảm bảo cho an ninh quốc gia, giao thông đường hàng không, hoạt động của Vietnam Airlines, nhân viên và các tổ chức đoàn thể;

e) Vietnam Airlines mong muốn những cam kết và chính sách an ninh trong Chương trình an ninh hàng không và các tài liệu khác được đảm bảo thực hiện bởi các nhân viên một cách chuyên nghiệp trong mọi hoạt động khai thác của Vietnam Airlines. Mọi vi phạm trong công tác bảo đảm an ninh hàng không sẽ bị xử lý nghiêm và kịp thời khen thưởng các tổ chức, cá nhân chấp hành tốt các quy định về an ninh hàng không.

2. Nhân sự và phát triển nguồn nhân lực

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Kết thúc năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên của VNA Group là 21.771 người, trong đó Vietnam Airlines là 6.199 người. Cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực Vietnam Airlines chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trình độ Đại học và trên Đại học, năm 2016 đạt tỷ trọng 53,3% (tăng 9,1% so với 2015).

VNA GROUP	VIETNAM AIRLINES
21.771 người	Tổng số lao động: **6.199 người** Tuổi đời bình quân: **36,9 tuổi** Tỷ trọng lao động trình độ Đại học và trên Đại học: **53,3%** Số lượng phi công, tiếp viên: **2.910 người**, chiếm **41%** nguồn nhân lực

(Số lượng lao động của Vietnam Airlines trong năm 2016 giảm 30% so với 2015 chủ yếu do điều chuyển người lao động của 3 xí nghiệp TMMĐ Nội bài, Tân Sơn Nhất và Đà Nẵng sang Công ty VIAGS mới thành lập)

Trong năm 2016, một mặt Vietnam Airlines ưu tiên tăng lao động đặc thù (tiếp viên, phi công) và lao động cấp thiết theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh (phục vụ các dự án mua tàu bay A350, B787). Mặt khác, Vietnam Airlines triển khai các biện pháp tái cấu trúc bộ máy nhân sự, hạn chế tối đa việc tuyển mới với các đối tượng lao động còn lại, duy trì ổn định và điều hành linh hoạt nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, qua đó nâng cao các chỉ tiêu năng suất lao động so với kỳ trước.

18,9% Doanh thu/Lao động

13,5% RPK/Lao động

13% ASK/Lao động

Mức lương trung bình của người lao động Vietnam Airlines năm 2016:

Phi công

115,3 *triệu đồng/tháng*
▲ *4,7% so với 2015*

Tiếp viên

25,5 *triệu đồng/tháng*
▲ *10,9% so với 2015*

Cán bộ, công nhân viên

19,4 *triệu đồng/tháng*
▲ *12,8% so với 2015*

Chính sách đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Vietnam Airlines tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, an ninh theo qui định của Nhà nước và Tổ chức hàng không quốc tế. Trong năm 2016, Vietnam Airlines không có tai nạn lao động loại nặng.

Bên cạnh đó, Vietnam Airlines đã hoàn thiện chính sách phân phối thu nhập cho người lao động, gắn tiền lương với hiệu quả, kết quả thực hiện công việc; thực hiện tốt các chế độ phúc lợi với người lao động, đặc biệt quan tâm, chăm sóc với các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Hoạt động tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài

Tuyển dụng

Song song với việc đổi mới đội bay và trang thiết bị kỹ thuật hàng không, Vietnam Airlines đã nhanh chóng trẻ hóa và tri thức hóa lực lượng lao động; lao động đặc thù ngành hàng không như người lái, tiếp viên, kỹ sư và thợ kỹ thuật máy bay được chú trọng phát triển, từng bước giảm số lao động phải thuê nước ngoài, đặc biệt là phi công.

Phi công: Từ năm 2013, Vietnam Airlines triển khai chính sách xã hội hóa đào tạo phi công cơ bản. Theo đó các học viên sau khi tốt nghiệp khóa phi công cơ bản tại các Tổ chức huấn luyện hàng không (ATO) được Cục HKVN phê chuẩn và Vietnam Airlines chấp thuận nộp hồ sơ ứng tuyển. Các học viên đáp ứng tiêu chuẩn tuyển dụng của Vietnam Airlines sẽ được tiếp nhận chính thức để thực hiện huấn luyện chuyển loại A321 hoặc ATR72, tuân theo quy định tại Chính sách Huấn luyện của Vietnam Airlines.

Tiếp viên: Tiếp viên cơ bản được tuyển chọn theo quy định của Vietnam Airlines sẽ tham gia quá trình huấn luyện An toàn bay tại Trung tâm huấn luyện bay, huấn luyện Dịch vụ tại Đoàn tiếp viên và tham gia bay tích lũy kinh nghiệm khai thác. Đối với tiếp viên khai thác có đủ kinh nghiệm và đạt điều kiện của Vietnam Airlines sẽ được đưa vào nâng cấp theo chu trình phát triển Tiếp viên hàng không của Vietnam Airlines và chương trình đào tạo dịch vụ cho Tiếp viên. Trong tương lai, Vietnam Airlines sẽ xây dựng chính sách xã hội hóa đào tạo tiếp viên cơ bản và triển khai ban hành áp dụng trong tương lai.

Đào tạo

Vietnam Airlines đã và đang không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ lao động thông qua việc chuẩn hóa các chức danh nghề nghiệp, xây dựng và tổ chức các khóa đào tạo, chương trình đào tạo nhân viên… Đội ngũ cán bộ quản lý được chú trọng đào tạo cơ bản, có kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm vững vàng. Lực lượng lao động có chuyên môn sâu, tay nghề cao và nhiệt huyết cống hiến, được tạo điều kiện để không ngừng học hỏi và nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp.

Số giờ đào tạo trung bình của các loại hình công việc:
- Đào tạo phi công: 16h/năm
- Đào tạo nhân viên điều hành khai thác bay: 24h/năm
- Đào tạo tiếp viên: 24h/năm
- Đào tạo nhân viên khai thác mặt đất: 16h/năm
- Đào tạo cán bộ quản lý, nhân viên mặt đất: 24h/năm

Các chương trình phát triển kỹ năng: thực hiện chương trình đào tạo theo chức danh công việc, bao gồm đào tạo trong chuyên môn và ngoài chuyên môn (kỹ năng mềm).

Hệ thống cơ sở đào tạo của Vietnam Airlines:

Trung tâm Huấn luyện bay

- Là cơ sở huấn luyện người lái, tiếp viên và nhân viên điều hành khai thác của Vietnam Airlines được Cục HKVN phê chuẩn. Hàng năm, Trung tâm Huấn luyện là đơn vị triển khai các hoạt động đào tạo cho phi công, tiếp viên, nhân viên điều hành khai thác và cán bộ nhân viên khối mặt đất của Vietnam Airlines theo quy định và cung cấp dịch vụ đào tạo ra bên ngoài cho một số Hãng hàng không như K6, Laos Airlines…

- Hệ thống cơ sở đào tạo và trang thiết bị đào tạo của Trung tâm Huấn luyện bao gồm 06 phòng học lý thuyết và 19 phòng học chuyên dụng, các thiết bị Huấn luyện thực hành hiện đại, mới… bao gồm: thiết bị huấn luyện phương thức bay FTD A321, 07 thiết bị huấn luyện thực hành an toàn bay (Door Trainer ATR72/A350/B787/B777, CEET A320 và Slide raft, fire fighting, hồ bơi tạo sóng), thư viện và thư viện điện tử

Đoàn tiếp viên

- Đoàn tiếp viên triển khai các hoạt động đào tạo huấn luyện ban đầu, huấn luyện chuyển loại, huấn luyện định kỳ, huấn luyện phục hồi, tái đào tạo cho các đối tượng TVCB, TVY, TVC, TVT, các khóa học cho CBCNV mặt đất.

- Hệ thống cơ sở đào tạo và trang thiết bị đào tạo của Đoàn tiếp viên bao gồm 01 mock-up huấn luyện dịch vụ, các phòng học với trang bị đầy đủ thiết bị (tại cơ sở phía Bắc) và phòng đào tạo lý thuyết (tại cơ sở phía Nam).

Đoàn bay

- Đoàn bay triển khai các hoạt động đào tạo huấn luyện chuyển loại, huấn luyện định kỳ, huấn luyện nâng cấp, huấn luyện chuyển nhà khai thác cho các học viên phi công cơ bản, phi công khai thác Việt Nam và nước ngoài, các khóa học cho CBCNV mặt đất. Công tác huấn luyện định kỳ và huấn luyện chuyển loại phi công hiện được thực hiện tại các buồng lái mô phỏng tại Trung tâm Huấn luyện bay (SIM A321) và tại nước ngoài (SIM A321/A350/B787).

3. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Tiêu thụ nguyên vật liệu và năng lượng trong năm

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Trong năm 2016, Vietnam Airlines đã tiêu thụ 1,12 triệu tấn nhiên liệu Jet A1 cho hoạt động kinh doanh vận tải hàng không, chiếm 99,85% tổng năng lượng tiêu thụ quy đổi của Vietnam Airlines.

Nguồn năng lượng tiêu thụ gián tiếp như sử dụng điện, xăng A92, dầu DO sử dụng cho chiếu sáng, trang thiết bị văn phòng, xe ôtô, máy phát điện… chiếm một lượng rất nhỏ trong tổng năng lượng tiêu thụ quy đổi của Vietnam Airlines (0,15%).

Vietnam Airlines chủ yếu sử dụng nước cho hoạt động hành chính, văn phòng được lấy từ hệ thống cấp nước của thành phố/tỉnh với lượng tiêu thụ khoảng 80.000m³ trong năm 2016. Nước thải sinh hoạt được xả trực tiếp ra hệ thống thoát nước chung của thành phố/tỉnh. Nước cấp cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh trực tiếp như nước sử dụng trên tàu bay, lau rửa, vệ sinh tàu bay, …. do đối tác cung cấp dịch vụ thực hiện.

Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Nhóm giải pháp về đầu tư, đổi mới phương tiện trang thiết bị, công nghệ: Vietnam Airlines đã thay thế dần đội tàu bay cũ (A330, B777) bằng những thế hệ tàu bay mới (A350, B787, A321 NEO) có khả năng tiết kiệm 20-25% nhiên liệu, đồng thời sử dụng động cơ thỏa mãn tiêu chuẩn về khí thải CAEP 6.Sau 1 năm triển khai chương trình đổi mới đội tàu bay, Vietnam Airlines đã tiết kiệm được 71.000 tấn nhiên liệu bay so với thời điểm bắt đầu đưa tàu bay mới vào khai thác.

Nhóm giải pháp về quản lý điều hành khai thác phương tiện, trang thiết bị: Vietnam Airlines tiếp tục triển khai các giải pháp về quản lý điều hành khai thác đội tàu bay nhằm giảm lượng tiêu hao nhiên liệu và phát thải khí CO2, lượng nhiên liệu tiết kiệm được của năm 2016 là 2.506 tấn.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Vietnam Airlines luôn đặt tiêu chí bảo vệ môi trường lên hàng đầuvà tổ chức bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường chịu trách nhiệm quản lý chung về lĩnh vực bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Vietnam Airlines cập nhật thường xuyên các quy định mới của pháp luật về bảo vệ môi trường và tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Các hoạt động tuân thủ như lập báo cáo đánh giá tác động môi trường/ kế hoạch bảo vệ môi trường, quan trắc môi trường, quản lý chất thải… được Vietnam Airlines triển khai đầy đủ tới các đơn vị trực thuộc, đồng thời thực hiện truyền thông nâng cao nhận thức đến cán bộ, nhân viên về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Chất thải lỏng, rác thải từ tàu bay và rác thải sinh hoạt đều được thu gom, vận chuyển và xử lý bởi các đối tác có chức năng và được Nhà nước cấp phép.Trong năm 2016, Vietnam Airlines không có vi phạm và không bị xử phạt về lĩnh vực môi trường.

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, các chương trình an sinh xã hội

Vietnam Airlines luôn chú trọng vào các hoạt động trách nhiệm cộng đồng: tài trợ cho các sự kiện quốc gia, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, đặc biệt là các hoạt động cộng đồng nhằm góp phần chia sẻ, giúp đỡ và hỗ trợ những người kém may mắn vượt qua khó khăn, đem lại những giá trị tốt đẹp hơn trong cuộc sống.

Trong năm 2016, Vietnam Airlines đóng góp xây dựng các quỹ "Hỗ trợ xã hội", "Vì người nghèo", "Tấm lòng vàng", "Bảo trợ trẻ em", "Chất độc màu da cam", xây dựng nhà tình nghĩa, nhận nuôi và phụng dưỡng suốt đời các mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ xây dựng các công trình phúc lợi, tổ chức các chuyến bay cứu trợ, ủng hộ kịp thời cho đồng bào các tỉnh bị thiên tai lũ lụt... với tổng số tiền là 17,46 tỷ đồng.

Các chương trình mang đậm dấu ấn Vietnam Airlines nhằm khơi dậy tài năng thế hệ trẻ - tương lai của đất nước được tổ chức thường niên như: Cuộc thi "Cùng non sông cất cánh" dành cho đối tượng phổ thông trung học (năm thứ 6 phối hợp với Sở GDĐT Tp. Hồ Chí Minh), Cuộc thi vẽ tranh "Sải cánh vươn cao" dành cho học sinh tiểu học (năm thứ 3 phối hợp với Sở GDĐT Hà Nội). Ngoài ra, Chuyến bay Trăng rằm lần đầu tiên được tổ chức với các tiết mục rước đèn, phá cỗ trên độ cao 10.000 mét và giao lưu cùng nhà vô địch cờ vua thế giới nhóm tuổi U8 Nguyễn Lê Cẩm Hiền đã mang lại bất ngờ, thích thú cho các hành khách nhí.

Vietnam Airlines sẽ tiếp tục duy trì và phát huy các hoạt động mang nhiều ý nghĩa đối với cộng đồng, thể hiện trách nhiệm và vai trò của Hãng hàng không Quốc gia đóng góp cho sự phát triển của đất nước như đã thực hiện trong suốt 20 năm hoạt động.

1. Về các mặt hoạt động của Vietnam Airlines

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Vietnam Airlines đã phát huy vai trò lãnh đạo và chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, kịp thời; triển khai nhiều giải pháp, biện pháp đồng bộ để huy động tối đa lực lượng sản xuất ở các lĩnh vực; tận dụng thời cơ thị trường tăng trưởng và nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng.

Kết thúc năm 2016, Vietnam Airlines đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đạt/vượt hầu hết các chỉ tiêu được ĐHĐCĐ giao và triển khai thực hiện thành công các chương trình, mục tiêu trọng tâm:

• Bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh trong tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là an toàn hàng không với 138,7 nghìn chuyến bay an toàn, vận chuyển 20,63 triệu lượt khách và 272 nghìn tấn hàng hóa.

• Triển khai thành công chương trình nâng cấp chất lượng dịch vụ đạt tiêu chuẩn 4 sao, được khách hàng trong nước lẫn quốc tế đánh giá cao.

• Phối hợp với JPA triển khai tốt chương trình thương hiệu kép (dual brand), tạo ra chuỗi sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Qua đó, góp phần tạo thế vững chắc cho Vietnam Airlines và JPA trên thị trường nội địa, tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu thị phần vận chuyển trong nước trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay.

• Hoàn thành cơ bản kế hoạch thoái vốn để tập trung phát triển ngành nghề kinh doanh chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ GTVT.

• Hoàn tất quá trình lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược ANA Holdings Inc và tổ chức bàn giao vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần, đánh dấu sựkết thúc của quá trình cổ phần hóa Vietnam Airlines.

• Kịp thời có biện pháp ứng phó, khắc phục hiệu quả khi xảy ra sự cố an ninh mạng ngày 29-30/7/2016, đảm bảo an toàn hệ thống và chất lượng dịch vụ.

• Đăng ký giao dịch cổ phiếu của Vietnam Airlines trên Sàn GDCK Hà Nội. Ngày 03/01/2017 cổ phiếu đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên, đưa Vietnam Airlines trở thành công ty đại chúng có giá trị vốn hóa top đầu thị trường.

• Triển khai thành công phương án bán và thuê lại (Sale and Lease Back) 03 tàu bay A350 theo chủ trương đã được ĐHĐCĐ thông qua.

• Thành lập tổ chức An ninh thông tin, thành lập Chi nhánh Vietnam Airlines - Trung tâm Bông Sen Vàng.

2. Về hoạt động của Ban Giám đốc

HĐQT đánh giá cao những nỗ lực của Ban Giám đốc trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và việc thực hiện các mục tiêu, kế hoạch kinh doanh năm 2016 theo đúng định hướng của ĐHĐCĐ và HĐQT.

Trong quá trình hoạt động, Ban Giám đốc đã tuân thủ theo đúng các quy định cuả Pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Vietnam Airlines, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT.

3. Định hướng hoạt động năm 2017

Dự báo môi trường kinh doanh

Kinh tế thế giới 2017 và khu vực được dự báo sẽ duy trì đà tăng trưởng sau giai đoạn phục hồi từ suy thoái nhưng vẫn còn đối mặt với các thách thức lớn: khu vực Châu Âu và Eurozone phục hồi chậm và tiềm ẩn những rủi ro chính trị sau sự kiện Brexit, kinh tế các nước mới nổi và đang phát triển (đặc biệt là Trung Quốc, Brazil...) tăng trưởng chậm lại, sự thay đổi chính sách và quan hệ chính trị dưới thời Chính phủ mới tại Mỹ...

Trong nước, kinh tế vĩ mô được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định với tốc độ tăng trưởng GDP là 6,2-6,3%. Mặc dù giá bình quân nhiên liệu Jet A1 năm 2017 dự kiến tăng 16% so với năm 2016 và tỷ giá các đồng ngoại tệ tiếp tục diễn biến khó lường, tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước trong việc ổn định và thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh và đặc biệt tập trung phát triển ngành du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước sẽ là cơ hội phát triển đối với kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường vận tải hàng không nói riêng.

Dự báo thị trường hàng không Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao, tổng thị trường khách quốc tế dự kiến đạt 23,6 triệu khách, tăng 14,7%, tổng thị trường khách nội địa dự kiến đạt 31,6 triệu khách, tăng 12,1% so với năm 2016. Tổng tải cung ứng nội địa năm 2017 dự kiến tăng 17% so với năm 2016. Tuy nhiên, tổng sức mua thị trường dự kiến chỉ tăng trưởng khoảng 9,5%, dẫn tới thu suất bình quân (RASK) toàn thị trường dự báo giảm 5% so 2016 và chỉ bằng 78% so với 2015. Cạnh tranh sẽ ngày càng gia tăng do các hãng hàng không tăng cường khai thác các đường bay đi/đến Việt Nam trong khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Châu Âu.

Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2017

Trên cơ sở dự báo và lường đón những khó khăn và thách thức đến từ kinh tế vĩ mô, căn cứ chủ trương của Chính phủ về việc tái cơ cấu nền kinh tế và chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải, đồng thời nhận thức được trách nhiệm được Đại hội đồng cổ đông tin tưởng giao phó, HĐQT Vietnam Airlines xác định các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2016	KH 2017	% KH/TH
I	**Vietnam Airlines (công ty mẹ)**				
1	Hành khách vận chuyển	Triệu khách	20,63	22,55	109,3
2	Hành khách luân chuyển	Tỷ khách.km	32,85	35,80	109,0
3	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	270,59	296,79	109,7
4	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn	749.852	839.834	112,0
5	Doanh thu	Tỷ đồng	58.389	66.872	114,5
	Trong đó: Doanh thu vận tải HK	*Tỷ đồng*	*55.281*	*61.993*	*112,1*
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.711	1.256	73,4
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.703	1.256	73,8
8	Tổng kinh phí đầu tư	Tỷ đồng	8.772	2.925,6	33,4
II	**VNA GROUP (HỢP NHẤT)**				
1	Doanh thu	Tỷ đồng	71.642	87.900	122,7
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.601	1.638	63,0
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.105	1.338	63,6

Năm 2017, Vietnam Airlines xây dựng kế hoạch với mức lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 1.638 tỷ đồng, bằng 63% so 2016, trong đó Công ty mẹ đạt 1.256 tỷ đồng, bằng 73,4% so 2016. Nguyên nhân chủ yếu của kế hoạch lợi nhuận giảm so với 2016 là do giá nhiên liệu tăng cao sẽ khiến chi phí nhiên liệu tăng mạnh và tỷ giá bình quân USD/VND tăng làm tăng chi phí tài chính so với 2016.

CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM:

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn, an ninh trong hoạt động khai thác bay.

- Tập trung nguồn lực nắm giữ thị phần tại các phân thị khách hàng mục tiêu và thị trường trọng điểm có hiệu quả, đặc biệt ưu tiên khai thác các đường bay trục Hà Nội – TPHCM; Hà nội/TPHCM – Đà Nẵng.

- Phối hợp chặt chẽ về sản phẩm, nguồn lực, thương hiệu với JPA, K6, VASCO để nâng cao sức cạnh tranh của Vietnam Airlines Group. Từng bước nâng cao doanh thu bình quân trên các đường bay nội địa và quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện mục tiêu đơn giản hóa về cấu trúc và số lượng chủng loại tàu bay theo kế hoạch đã được phê duyệt: trả 03 tàu A330 theo hợp đồng, bán 04 tàu B777 sở hữu, chuyển hình thức từ đầu tư (mua) sang bán và thuê lại đối với 04 tàu A350 và 01 tàu B787 nhận năm 2017.

- Nâng cao chất lượng công tác điều hành, kiểm soát chuyến bay, đảm bảo đạt mục tiêu về chỉ số đúng giờ, triển khai các hệ thống công nghệ thông tin (IOCC, AQD, SOQA...) để nâng cao hiệu quả điều hành các chuyến bay.

- Duy trì mục tiêu chất lượng 4 sao và phấn đấu đạt trên 90% tiêu chí 4-5 sao theo đánh giá của Skytrax.

- Nâng cao hiệu quả công tác bảo dưỡng và quản trị kỹ thuật đảm bảo đạt được mục tiêu hệ số sẵn sàng khai thác tàu bay, thời gian quay vòng của vật tư phụ tùng.

- Tập trung đầu tư có trọng điểm, ưu tiên các dự án cấp thiết và phù hợp với mục tiêu dài hạn. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu các danh mục đầu tư tài chính, kiên quyết thoái vốn đã đầu tư vào các lĩnh vực ngoài lĩnh vực SXKD chính của Vietnam Airlines.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai của Vietnam Airlines; Sắp xếp lại mặt bằng kinh doanh tại sân bay theo hướng ưu tiên các bộ phận, đơn vị trực tiếp liên quan đến hoạt động khai thác, tiếp xúc khách hàng; Đầu tư xây dựng 4 dự án phức hợp tại GLM, NBA, DAD, SGN đa chức năng đảm bảo diện tích, mặt bằng kinh doanh cho các đơn vị của Vietnam Airlines và đơn vị thành viên.

- Rà soát, sắp xếp, bố trí hợp lý và không tăng định biên lao động để nâng cao năng suất lao động; chủ động tạo nguồn, tuyển dụng, đào tạo và bổ sung nguồn lực, đặc biệt là phi công, tiếp viên đáp ứng nhu cầu SXKD.

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác tái cơ cấu, cổ phần hóa Vietnam Airlines giai đoạn 2013-2016, xây dựng phương án tái cơ cấu giai đoạn 2017 - 2022 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietnam Airlines Group, trong đó JPA và K6 sẽ là 2 đơn vị trọng tâm thực hiện công tác tái cơ cấu sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp.

- Quản trị chi phí với mục tiêu giảm chi phí bình quân trên một đơn vị sản phẩm.

1. Cấu trúc quản trị công ty

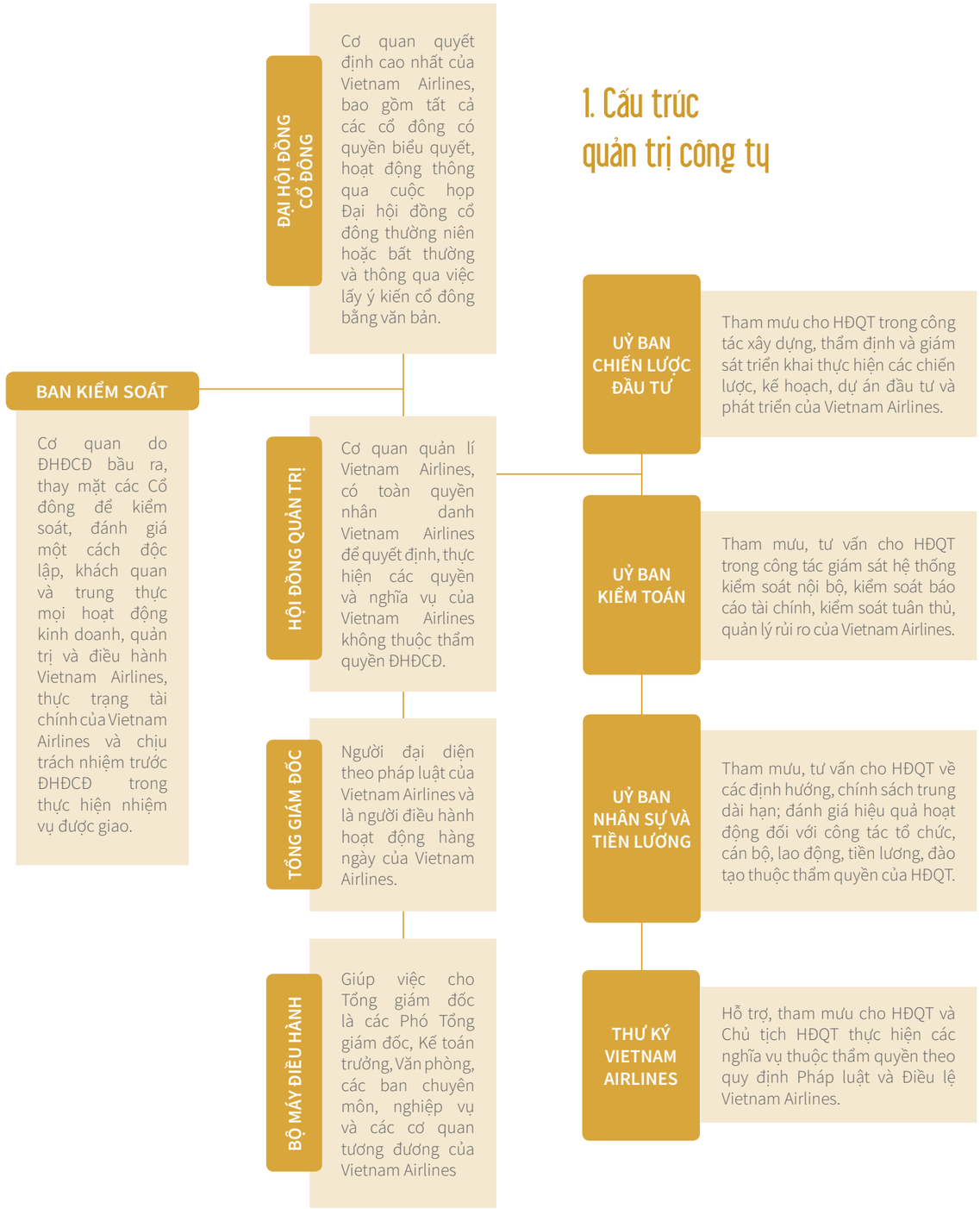

2. Thông tin và hoạt động của Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của Vietnam Airlines	
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	6.398	0,0005%
2	Dương Trí Thành	TV HĐQT kiêm TGĐ	6.698	0,0005%
3	Lưu Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	3.799	0,0003%
4	Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	-	-
5	Tạ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	7.752	0,0006%
6	Koji Shibata	Thành viên HĐQT	-	-

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Vietnam Airlines đã tổ chức họp 29 phiên để xem xét và thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Bên cạnh các phiên họp Hội đồng quản trị được triệu tập, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị tổ chức thẩm định, soát xét các nội dung trình Hội đồng quản trị để đảm bảo hiệu quả việc xem xét; tổ chức lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trịbằng văn bản đối với các nội dung không phức tạp, không cần thảo luận trực tiếp. Năm 2016, Hội đồng quản trị Vietnam Airlines đã thông qua và ban hành 344 Nghị quyết và 269 Quyết định.

Thống kê các phiên họp HĐQT trong năm 2016:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự trong năm 2016	Tỷ lệ tham dự họp
1	Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	12/3/2015	29/29	100%
2	Dương Trí Thành	TV HĐQT kiêm TGĐ	Từ 01/6/2016	24/29	83%
3	Lưu Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12/3/2015	28/29	97%
4	Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	12/3/2015	22/29	76%
5	Tạ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	01/10/2016	7/29	24%

3. Các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

- Ủy ban Chiến lược Đầu tư: Trong năm 2016, Ủy ban Chiến lược Đầu tư đã thực hiện vai trò tư vấn, tham mưu cho HĐQT hoàn thiện nội dung Hợp đồng mua bán cổ phần và Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật ký với Nhà đầu tư chiến lược (ANA); Thẩm định Kết quả lựa chọn chào hàng cạnh tranh thuê 20 tàu A321 NEO; Tăng vốn điều lệ và phương án thuê, khai thác đội tàu bay năm 2017 của JPA, thị phần nội địa của JPA và khai thác thương hiệu kép (Dual Brand) và hiệu quả SXKD của JPA; Hiệu quả đường bay, phát triển đội máy bay, bố trí mạng đường bay (đặc biệt đối với đội tàu bay thân rộng; Kế hoạch SXKD năm 2017 của Tổng công ty.

- Ủy ban Kiểm toán: Trong năm 2016, Ủy ban Kiểm toán đã triển khai thực hiện theo chương trình hành động năm và nhiệm vụ phát sinh thực tế, bao gồm: Các chuyên đề liên quan đến nội dung xem xét kết quả kiểm toán báo cáo tài chính quý/ năm; Lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính giai đoạn 2016-2018 của TCTHK; Triển khai thực hiện các kiến nghị của KTNN tại TCTHK và các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty; Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các án hoàn thành như: Dự án đầu tư mua 10 tàu bay A321-200 năm 2009, dự án đầu tư hệ thống tin học lập lịch bay, điều hành bay và phân bay cho tổ bay (Netlines) của TCTHK; Kiểm tra các chuyên đề liên quan đến tài chính như việc thực hiện hạn mức tín dung và chênh lệch tỷ giá trong thanh toán, công tác bán online, nâng cấp chất lượng dịch vụ 4 sao...

- Ủy ban Nhân sự và Tiền lương: Trong năm 2016, Ủy ban đã thực hiện soát xét việc xây dựng thang lương, bảng lương và chính sách phân phối thu nhập đối với người lao động từ năm 2016; tổ chức họp và chỉ đạo cơ quan chuyên môn triển khai các nội dung như triển khai Nghị định 53/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý tiền lương, đánh giá cải cách tiền lương và định hướng cải cách tiền lương 2016, triển khai chế độ phúc lợi trả sau, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe nhân viên...

4. Báo cáo của Ban kiểm soát

Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của Vietnam Airlines	
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lại Hữu Phước	Trưởng BKS	-	-
2	Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên BKS	7.099	0,0006%
3	Ông Hoàng Thanh Quý	Thành viên BKS	6.700	0,0005%

Thông tin về các cuộc họp của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp HĐQT có đại diện BKS tham dự trong năm 2016
1	Ông Lại Hữu Phước	Trưởng BKS	12/3/2015	20/29
2	Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên BKS	12/3/2015	28/29
3	Ông Hoàng Thanh Quý	Thành viên BKS	12/3/2015	27/29

Các hoạt động trong năm của Ban Kiểm soát

Hoạt động đầu tư của TCTHK thông qua Báo cáo tài chính, Báo cáo đầu tư, Báo cáo giao ban và Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐQT.

Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT thông qua báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết của Ban giám đốc điều hành.

Thẩm định Báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số tài chính của TCTHK, báo cáo kết quả tại Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính định kỳ, kết quả kiểm toán BCTC của Kiểm toán độc lập và các báo cáo liên quan khác.

Các nội dung giám sát khác: Việc thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược; Tổ chức đấu thầu lựa chọn công ty kiểm toán độc lập giai đoạn từ 2016-2018; Thực hiện việc bán 02 tàu bay Boeing B777-200ER sở hữu; bán và cho thuê lại 03 tàu bay Airbus A350 sở hữu có lịch giao năm 2016-2017; Xác định giá tham chiếu của ngày giao dịch đầu tiên và việc đưa cổ phiếu TCTHK lên sàn Upcom; Thực hiện kế hoạch tăng vốn của TCTHK; Việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Tổng công ty theo các quy định của pháp luật; giám sát đặc biệt đối với JPA và K6; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác luôn đảm bảo nguyên tắc vì lợi ích của Tổng công ty và tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Tổng công ty. Trong quá trình hoạt động Ban Kiểm soát được sự trợ giúp thường xuyên của HĐQT, Ban giám đốc và các cơ quan nghiệp vụ để hoàn thành nhiệm vụ.

5. Hoạt động của Thư ký Tổng công ty

Họ và tên	Ngày bắt đầu là Thư ký Tổng công ty	Số buổi họp HĐQT tham dự trong năm 2016	Sở hữu cổ phần của Vietnam Airlines	
			Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Nguyễn Hữu Tuất	01/4/2015	29/29	4.799	0,0004%

Trong năm 2016, Thư ký Tổng công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT, chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT; Tư vấn về thủ tục và trực tiếp tham dự, lập biên bản các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ; Giúp việc ban hành các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ Vietnam Airlines; cung cấp các thông tin của HĐQT, ĐHĐCĐ và các thông tin phục vụ cho hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định.

6. Thù lao và các khoản lợi ích có liên quan

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016, ĐHĐCĐ đã phê duyệt tổng quỹ tiền lương, thù lao của HĐQT và BKS Vietnam Airlines: 7.402,6 triệu đồng.
Trong đó:
• Quỹ tiền lương: 6.366 triệu đồng
• Quỹ thù lao: 1.036,6 triệu đồng

Trường hợp Vietnam Airlines hoàn thành kế hoạch SXKD, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2016 xác định bằng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2016.

Trường hợp Vietnam Airlines hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện được xác định tăng thêm theo nguyên tắc: Cứ 1% lợi nhuận vượt thì tính thêm 1% tiền lương, thù lao nhưng tối đa không quá 20% quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch.

Tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT và BKS Vietnam Airlines trong năm 2016 thực hiện theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ.

7. Quản trị rủi ro

Tên rủi ro	Nội dung rủi ro	Biện pháp quản trị rủi ro của Vietnam Airlines
Rủi ro Môi trường kinh doanh	• Khủng bố, nội chiến và can thiệp quân sự, , mâu thuẫn chính trị… làm hạn chế giao thương di chuyển, an ninh thắt chặt làm tăng chi phí cũng như giảm hiệu quả khai thác. • Tăng trưởng GDP, thu nhập bình quân, lạm phát, tỷ giá, lãi suất… biến động • Rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, động đất, núi lửa.	• Theo dõi sát các biến động để điều hành chính sách phù hợp, linh hoạt với thị trường. • Quản trị doanh thu, kiểm soát chặt chẽ chi phí, bảo đảm các cân đối tiền tệ khi có biến động tỷ giá, lãi suất. • Quan hệ hợp tác lâu dài, toàn diện với các tổ chức tài chính lớn để được hưởng lãi suất cạnh tranh khi huy động vốn.
Rủi ro pháp lý	• Các khía cạnh pháp lý liên quan đến việc tuân thủ chính sách, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật, điều ước quốc tế trong giao dịch thương mại, lao động, thuế… • Các vấn đề về tranh chấp, tố tụng pháp lý có thể gặp phải trong quá trình hoạt động.	• Nhận diện các rủi ro pháp lý mà Vietnam Airlines phải đối diện. • Liên tục cập nhật các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của Vietnam Airlines và nâng cao năng lực quản trị, sử dụng đội ngũ tư vấn pháp lý.
Rủi ro cạnh tranh	• Rủi ro suy giảm thị phần do sự phát triển và cạnh tranh từ các hãng hàng không giá rẻ • Chính sách mở cửa bầu trời tại ASEAN gia tăng cạnh tranh trong khu vực và cả nội địa. • Các đối thủ đẩy nhanh việc mở rộng khai thác, chiếm thị phần và tạo sức ép cạnh tranh trên thị trường quốc tế.	• Thiết kế sản phẩm tạo ra bản sắc văn hóa trong dịch vụ, khác biệt rõ nét với các hãng cạnh tranh đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn, chất lượng quốc tế 4 sao. • Hoàn thiện quy trình, cải tiến bộ máy tổ chức và quản trị theo mô hình chuẩn của một hãng hàng không truyền thống để nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa chi phí.
Rủi ro đặc thù	• Khan hiếm nguồn nhân lực cao cấp (đặc biệt là phi công, kỹ sư kỹ thuật). • Hạ tầng kỹ thuật sân bay, số lượng điểm đỗ tàu bay tại các sân bay hạn chế. • Chính sách Nhà nước về tiếp cận với quyền khai thác giờ hạ/cất cánh tại các sân bay lớn, quốc tế. • Biến động chi phí nhiêu liệu bay. • An toàn – an ninh hàng không, các rủi ro trong quá trình khai thác bay.	• Tập trung nguồn lực cho đào tạo và phát triển lao động đặc thù. • Nâng cao hiệu quả công tác điều hành và lập lịch bay hợp lý trong khai thác. • Ký kết hợp đồng bảo hiểm giá nguyên liệu để phòng ngừa biến động giá nhiên liệu. • Khai thác đội máy bay hiện đại, sử dụng động cơ tiết kiệm nhiên liệu. • Gìn giữ một môi trường an toàn – an ninh tuyệt đối cho hành khách và toàn thể nhân viên là giá trị cốt lõi của Vietnam Airlines • Ban hành các chính sách an toàn – an ninh, xây dựng quy trình, bộ phận quản trị rủi ro cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ.
Rủi ro thông tin	• Thông tin bị lộ, mất, thay đổi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh và uy tín, chiến lược phát triển của công ty. • Công bố và cung cấp thông tin không đúng thời hạn và không đầy đủ, chính xác. • Thông tin sai lệch, không chính xác về hoạt động của Vietnam Airlines trên các phương tiện thông tin đại chúng.	• Xây dựng bộ máy an ninh thông tin chuyên trách, ban hành quy chế an ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO27001. • Thành lập Ban Truyền thông – Thương hiệu để tập trung phát triển truyền thông hiện đại, nâng cao hiệu quả truyền thông thương hiệu. • Cập nhật đầy đủ các quy định công bố thông tin, đảm bảo các thông tin được công bố chính xác, kịp thời, đúng quy định.

8. Quan hệ nhà đầu tư

"Vietnam Airlines cam kết luôn đồng hành cùng các cổ đông, minh bạch và công khai thông tin, duy trì và nâng cao các kênh đối thoại tích cực và chủ động với cổ đông, tổ chức hoạt động kinh doanh an toàn, chất lượng và có hiệu quả trên cơ sở cân đối hài hòa lợi ích của cổ đông và sự phát triển bền vững của Vietnam Airlines, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước."

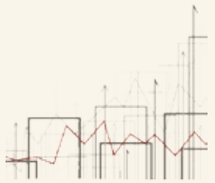

Sau 02 năm hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công tác quan hệ nhà đầu tư tiếp tục được tiếp tục đẩy mạnh và đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động của Vietnam Airlines. Vietnam Airlines có bộ phận chuyên trách về công tác quan hệ cổ đông do Thư ký Tổng công ty kiêm Người phụ trách công bố thông tin chủ trì, thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định của cơ quan quản lý nhà nước, thường xuyên tiếp xúc và trao đổi thông tin với nhà đầu tư, đảm bảo các thông tin được tiếp cận chính xác, đầy đủ, kịp thời và có chất lượng, góp phần mang lại hình ảnh tốt đẹp của Vietnam Airlines và ngày càng củng cố niềm tin trong mắt nhà đầu tư.

Một số hoạt động tiêu biểu trong năm 2016:

• Tổ chức các buổi gặp gỡ, tiếp xúc với hơn 100 nhà đầu tư cá nhân/ tổ chức, các công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ trong/ ngoài nước.

• Tham dự các chương trình hội thảo tập huấn về công bố thông tin do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức.

• Chuyển đổi giao diện và cấu trúc chuyên mục "Quan hệ cổ đông" trên website của Vietnam Airlines, cập nhật các thông tin theo quy định, giúp các cổ đông, nhà đầu tư có thể tiếp cập thông tin dễ dàng và đầy đủ về Vietnam Airlines.

• Hoàn tất việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sàn GDCK Hà Nội. Với khối lượng đăng ký giao dịch hơn 1,2 tỷ cổ phiếu và giá tham chiếu tại ngày giao dịch đầu tiên là 28.000 đồng/ cổ phần, Vietnam Airlines đã trở thành công ty đại chúng có lượng cổ phiếu lớn thứ hai trên thị trường Upcom xét về quy mô và giá trị, chiếm 11% tổng mức vốn hóa toàn thị trường Upcom.

GIÁ TRỊ VỐN HÓA	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (EPS)
34.371 tỷ đồng *(Tại ngày 03/01/2017)*	**1.227.533.778** cổ phiếu	**1.685** đồng

Vietnam Airlines
SKYTEAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2016

Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản pháp lý liên quan đến thành lập Tổng Công ty

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0100107518 Ngày 8 tháng 7 năm 2016
Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ông Phạm Viết Thanh	*Chủ tịch (đến 30/5/2016)*
Ông Phạm Ngọc Minh	*Chủ tịch (từ 1/6/2016)*
	Ủy viên (đến 30/5/2016)
Ông Dương Trí Thành	*Ủy viên (từ 1/6/2016)*
Ông Nguyễn Huy Tráng	*Ủy viên (đến 30/9/2016)*
Ông Lưu Văn Hạnh	*Ủy viên*
Ông Tạ Mạnh Hùng	*Ủy viên (từ 1/10/2016)*
Ông Nguyễn Xuân Minh	*Ủy viên*
Ông Koji Shibata	*Ủy viên (từ 20/2/2017)*

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	*Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)*
Ông Dương Trí Thành	*Tổng Giám đốc (từ 1/6/2016)*
	Phó Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phan Xuân Đức	*Phó Tổng Giám đốc*
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	*Phó Tổng Giám đốc*
Ông Nguyễn Thái Trung	*Phó Tổng Giám đốc (từ 22/4/2017)*
Ông Trịnh Hồng Quang	*Phó Tổng Giám đốc*
Ông Trịnh Ngọc Thành	*Phó Tổng Giám đốc*
Ông Lê Hồng Hà	*Phó Tổng Giám đốc*
Ông Nguyễn Minh Hải	*Phó Tổng Giám đốc*
Ông Đặng Ngọc Hòa	*Phó Tổng Giám đốc (từ 8/3/2016)*
Ông Trần Thanh Hiền	*Kế toán trưởng*

Trụ sở đăng ký 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Báo cáo Kiểm toán độc lập

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (ngày Tổng Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết toán và phê duyệt và việc Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đồng thời công ty kiểm toán này cũng đưa ra trong báo cáo kiểm toán một số vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) trong kỳ Tổng Công ty thực hiện thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay, (ii) các khoản mục "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" liên quan đến nghiệp vụ xử lý tài chính của cổ phần hóa chưa được phân loại lại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, (iii) việc trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại về tài sản của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội được gửi tại Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu, Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty, và việc phân loại hàng tồn kho bị thiệt hại của Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam sang tài khoản phải thu khác; (iv) việc trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là các số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày trước ngày Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần); và (v) việc Tổng Công ty áp dụng chế độ báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt bao gồm một số khác biệt với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề trên không có ảnh hưởng nào đối với ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2016-d

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22.309.076.409.828**	**19.256.814.319.168**
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Tiền	111		1.767.709.581.449	1.670.443.696.419
Các khoản tương đương tiền	112		997.175.777.927	2.903.379.540.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		763.676.001.400	382.168.126.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	763.676.001.400	382.168.126.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.622.855.140.252	12.169.198.648.256
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.443.588.578.754	3.131.652.305.918
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.136.694.291.380	7.912.211.459.074
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	1.125.400.096.522	1.202.279.559.415
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(82.827.826.404)	(76.944.676.151)
Hàng tồn kho	140	10	2.712.180.564.486	1.726.976.386.814
Hàng tồn kho	141		2.821.047.839.720	1.800.165.563.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.867.275.234)	(73.189.176.983)
Tài sản ngắn hạn khác	150		445.479.344.314	404.647.921.279
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	184.365.692.747	190.354.796.751
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		156.508.442.254	88.161.176.575
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	104.605.209.313	126.131.947.953

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**74.171.251.295.993**	**69.924.859.260.859**
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.833.214.758.161	7.035.592.036.487
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.394.607.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.396.517.704.193	2.329.136.847.177
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(1.394.607.563)
Tài sản cố định	220		61.409.518.540.209	55.315.671.429.548
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.181.636.758.139	13.809.204.834.731
Nguyên giá	*222*		*38.606.881.503.073*	*26.085.738.595.934*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(17.425.244.744.934)*	*(12.276.533.761.203)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	40.074.945.442.518	41.331.600.436.158
Nguyên giá	*225*		*53.404.449.739.544*	*55.222.992.538.504*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(13.329.504.297.026)*	*(13.891.392.102.346)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	152.936.339.552	174.866.158.659
Nguyên giá	*228*		*584.800.272.646*	*554.587.763.523*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(431.863.933.094)*	*(379.721.604.864)*
Tài sản dở dang dài hạn	130		262.220.170.679	549.443.472.298
Xây dựng cơ bản dở dang	131	14	262.220.170.679	549.443.472.298
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	2.066.294.206.579	1.965.615.687.420
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.579.127.638.033	1.580.149.049.570
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		496.566.992.540	399.654.272.193
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.400.423.994)	(14.187.634.343)
Tài sản dài hạn khác	260		5.600.003.620.365	5.058.536.635.106
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(a)	5.319.932.552.737	4.709.747.033.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.154.845.050	4.269.722.020
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		277.916.222.578	344.519.879.131
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**96.480.327.705.821**	**89.181.673.580.027**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**80.235.683.786.129**	**77.039.282.058.727**
Nợ ngắn hạn	310		29.362.757.831.474	27.734.757.745.676
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.009.576.914.474	9.168.019.083.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		268.760.789.659	241.018.798.623
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	426.179.460.693	384.432.920.223
Phải trả người lao động	314		1.390.911.311.411	1.088.766.534.253
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.470.071.553.711	2.546.685.931.344
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	562.307.697.560	5.740.256.916
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	918.827.540.756	356.898.773.966
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	11.035.691.702.894	13.751.347.810.670
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	41.701.207.446	40.339.407.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.729.652.870	151.508.228.746
Nợ dài hạn	330		50.872.925.954.655	49.304.524.313.051
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.884.596.800	289.324.000
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	878.510.547.408	814.295.607.886
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	49.829.138.174.531	48.482.856.905.144
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	159.643.335.667	7.082.476.021
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.749.300.249	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**16.244.643.919.692**	**12.142.391.521.300**
Vốn chủ sở hữu	410	24	16.244.643.919.692	12.142.391.521.300
Vốn cổ phần	411	25	12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*12.275.337.780.000*	*11.198.648.400.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	36.493.938.542
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	158.188.957.570
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		204.874.976.862	190.743.186.933
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	103.642.172.417
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.801.088.143.876	65.279.379.622
Lỗ lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	*421a*		*(143.333.754.443)*	*(82.526.458.173)*
LNST chưa phân phối năm nay/ kỳ này	*421b*		*1.944.421.898.319*	*147.805.837.795*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	562.039.355.295	471.746.481.072
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400	**440**		**96.480.327.705.821**	**89.181.673.580.027**

Người lập: **Người duyệt:**

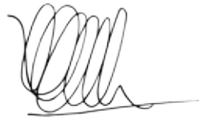

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	70.571.488.322.864	49.443.303.963.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	482.514.471.542	297.330.950.150
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	70.088.973.851.322	49.145.973.012.992
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		59.246.148.246.923	42.579.402.965.736
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.842.825.604.399	6.566.570.047.256
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	899.842.836.077	1.154.249.065.279
Chi phí tài chính	22	30	3.049.417.848.736	3.682.077.770.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.365.427.620.435*	*882.335.756.350*
Phần lãi trong công ty liên kết	24		74.777.582.856	60.817.209.667
Chi phí bán hàng	25	31	4.456.253.993.479	3.053.575.469.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.244.778.696.112	1.492.881.894.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.066.995.485.005	(446.898.811.969)
Thu nhập khác	*31*	*33*	*578.376.098.914*	*1.196.955.993.019*
Chi phí khác	*32*		*44.789.738.486*	*24.554.116.661*
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		533.586.360.428	1.172.401.876.358

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.600.581.845.433	725.503.064.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	340.669.014.103	250.174.972.642
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.105.237.094.697	480.421.817.624
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		2.054.563.627.762	306.316.559.618
Cổ đông không kiểm soát	62		50.673.466.935	174.105.258.006
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.685	213

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.600.581.845.433	725.503.064.389
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.218.292.501.411	3.246.498.812.628
Các khoản dự phòng	03		41.061.246.841	23.951.715.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		730.050.392.571	1.390.474.702.694
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(545.251.701.369)	(334.521.137.505)
Chi phí lãi vay	06		1.365.427.620.435	882.335.756.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.410.161.905.322	5.934.242.913.975
Biến động các khoản phải thu	09		(463.996.513.375)	1.079.858.241.711
Biến động hàng tồn kho	10		(954.278.619.370)	(95.272.156.966)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.227.964.944.492	1.752.941.374.870
Biến động chi phí trả trước	12		(604.196.414.778)	(775.208.328.750)
			11.615.655.302.291	7.896.562.044.840
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.528.052.892.341)	(910.225.648.866)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(387.537.191.194)	(232.027.324.407)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(149.224.296.483)	(148.190.128.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.550.840.922.273	6.606.118.942.612

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.277.532.789.609)	(20.095.519.732.300)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		295.386.846.662	125.535.266.329
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.455.682.977.222)	(783.573.332.844)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.074.175.102.222	684.342.206.444
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(107.000.000.000)	(21.387.460.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		24.605.300.000	178.986.331.496
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		243.026.390.220	203.365.908.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.203.022.127.727)	(19.708.250.812.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.567.441.763.999	-
Tiền thu từ đi vay	33		27.369.210.821.590	40.027.621.038.011
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.866.352.970.822)	(21.989.351.902.172)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.791.607.944.488)	(3.539.722.155.454)
Tiền trả cổ tức	36		(434.298.920.492)	(234.897.561.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.155.607.250.213)	14.263.649.419.244

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.807.788.455.667)	1.161.517.549.677
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		4.573.823.236.419	3.410.962.685.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.149.421.376)	1.343.001.230
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419

Người lập: | **Người duyệt:**

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

• Vận chuyển hàng không đối với hành khách;

• Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;

• Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;

• Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);

• Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;

• Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;

• Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;

• Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

• Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
• Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
• Vận tải đa phương thức;

• Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;

• Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;

• Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;

• Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;

• Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;

• Đại lý bán lẻ xăng dầu;

• Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;

• In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);

• Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);

• Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;

• Khoa học, công nghệ;

• Kinh doanh bất động sản;

• Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;

• Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2016: 34 đơn vị trực thuộc, 14 công ty con và 5 công ty liên kết).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Chỉ tiêu	Địa chỉ	31/12/2016			1/1/2016			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
Công ty con								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("Jetstar")	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	16.386.437	68,46%	68,46%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	15.105.418	55,13%	55,13%	15.105.418	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.404.071	60,10%	60,10%	4.936.278	60,00%	60,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	55,00%	55,00%	-	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	89,47%	178.935	90,00%	90,00%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	-	-	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,05%	32,05%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.085.405	36,07%	36,07%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 20.761 nhân viên (1/1/2016: 19.929 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 ("Quyết định số 1913") của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 7 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

• Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con

• Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:
• Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
• Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:
• Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

• Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

• Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được thì ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy bay	16 – 20 năm
• Động cơ máy bay	10 năm
• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
• Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
• Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
• Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:
- Các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm;

- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VNĐ	1/1/2016 VNĐ
Tiền mặt	22.329.003.278	25.610.107.166
Tiền gửi ngân hàng	1.633.241.520.321	1.532.351.245.168
Tiền đang chuyển	112.139.057.850	112.482.344.085
Các khoản tương đương tiền	997.175.777.927	2.903.379.540.000
	2.764.885.359.376	**4.573.823.236.419**

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	763.676.001.400	763.676.001.400	382.168.126.400	382.168.126.400
• Tiền gửi có kỳ hạn				

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	790.999.754.460	868.495.011.091	856.929.753.131
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	456.866.046.661	743.791.332.576	551.103.486.661	680.732.116.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772	23.557.798.297	82.094.241.772	21.211.395.437
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	15.524.752.700	22.812.300.000	16.021.784.350
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.436.433.935.387	**1.579.127.638.033**	**1.530.671.375.387**	**1.580.149.049.570**

	31/12/2016			1/1/2016		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	90.901.080.000	(5.679.900.037)	85.221.179.963	90.901.080.000	(12.890.717.013)	78.010.362.987
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568	52.000.000.000	(1.296.917.330)	50.703.082.670
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bài	30.000.000.000	-	33.095.443.854	30.000.000.000	-	30.720.294.761
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận hàng hóa Jupiter Pacific	-	-	-	9.147.283.620	-	9.147.283.620
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	-	2.001.168.000	-	2.001.168.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475	-	-	-
Khác	1.061.171.967	-	1.061.171.967	-	-	-
	496.566.992.540	**(9.400.423.994)**	**490.262.012.400**	**399.654.272.193**	**(14.187.634.343)**	**386.186.932.611**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở:

• Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với các công ty niêm yết.

• Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

(c) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	1.580.149.049.570
Phần lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm	74.777.582.856
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 24)	13.666.857.421
Cổ tức được chia	(94.237.440.000)
Biến động khác	4.771.588.186
Số dư cuối năm	1.579.127.638.033

6. Phải thu của khách hàng

(a) Chi tiết phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.636.994.471.683	1.465.080.265.838
Phải thu từ các hãng hàng không khác	681.938.384.919	828.594.369.533
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	307.172.911.678	228.084.448.938
Phải thu cho thuê máy bay	29.891.132.949	236.915.224.656
Phải thu ngắn hạn khác	788.986.285.088	374.372.604.516
	3.444.983.186.317	3.133.046.913.481

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	3.443.588.578.754	3.131.652.305.918
Dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563
	3.444.983.186.317	3.133.046.913.481

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	82.120.929.200	91.739.221.784

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước tiền mua máy bay	8.609.061.295.391	5.826.952.670.840
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cấn trừ với Quỹ đại tu	1.799.799.981.195	1.396.724.789.857
Trả trước tiền thuê máy bay	445.604.170.216	360.479.615.107
Trả trước khác	282.228.844.578	328.054.383.270
	11.136.694.291.380	7.912.211.459.074

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước tiền mua máy bay	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	12.032.467.104	5.306.634.418
Tạm ứng	25.372.629.102	19.440.981.394
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62.103.038.715	16.173.485.256
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	171.997.542.750	-
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	639.465.339.888	883.343.051.712
Phải thu khác	214.429.078.963	278.015.406.635
	1.125.400.096.522	1.202.279.559.415

(*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.301.948.875.337	2.160.029.284.437
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	88.402.144.357	158.798.945.547
Phải thu dài hạn khác	6.166.684.499	10.308.617.193
	2.396.517.704.193	2.329.136.847.177

(c) Phải thu từ bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.876.460.454	426.469.704.854

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016				1/1/2016			
	Thời gian quá hạn	VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	Trên 60 tháng	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-	Trên 60 tháng	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-
Đại lý BSP Pháp (Consult)	6 tháng – 3 năm	87.313.766	(87.313.766)	-	26 tháng	6.641.874.964	(6.641.874.964)	-
Đại lý Global Flight	1 - 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-	6 tháng	5.701.016.721	(5.701.016.721)	-
Các đối tượng khác	1 - 2 năm	46.901.541.887	(45.187.718.586)	1.713.823.301	2 tháng - 19 năm	43.982.895.601	(31.497.956.006)	12.484.939.595
		85.112.365.705	**(83.398.542.404)**	**1.713.823.301**		**90.824.223.309**	**(78.339.283.714)**	**12.484.939.595**
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(82.827.826.404)				(76.944.676.151)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(570.716.000)				(1.394.607.563)	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.588.489.890	-	27.296.572.599	-
Nguyên vật liệu	969.722.603.034	(108.867.275.234)	811.602.786.191	(73.169.698.588)
Công cụ và dụng cụ	199.589.141.023	-	179.668.758.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.884.370.413	-	5.850.649.354	-
Hàng hóa (*)	1.585.740.421.598	-	758.085.116.575	(19.478.395)
Hàng hóa kho bảo thuế	12.645.537.475	-	17.661.680.170	-
Hàng gửi đi bán	4.877.276.287	-	-	-
	2.821.047.839.720	(108.867.275.234)	1.800.165.563.797	(73.189.176.983)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 148.978 triệu VND hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được (1/1/2016: 84.773 triệu VND).

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	19.503.858.851.656	1.948.439.974.239	1.728.375.110.065	1.920.022.997.333	784.286.350.500	200.755.312.141	26.085.738.595.934
Tăng trong năm	7.064.323.258.367	-	120.279.887.407	92.874.574.804	122.758.409.463	65.147.295.414	7.465.383.425.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	280.783.822.538	-	-	-	-	280.783.822.538
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	5.276.693.298.298	-	-	-	-	-	5.276.693.298.298
Điều chỉnh nguyên giá	82.963.442.517	(1.753.500.402)	-	-	-	-	81.209.942.115
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn bằng tài sản	-	(1.195.203.967)	(237.747.272)	-	-	-	(1.432.951.239)
Phân loại lại	-	(4.429.201.413)	1.068.293.555.547	(841.509.101.193)	(236.282.655.866)	13.927.402.925	-
Thanh lý và nhượng bán	(485.868.350.684)	(10.986.329.563)	(5.200.740.527)	(43.109.388.795)	(14.357.602.598)	(1.697.791.086)	(561.220.203.253)
Biến động khác	(19.175.139.215)	(831.287.560)	-	-	-	-	(20.006.426.775)
Số dư cuối năm	31.422.795.360.939	2.210.028.273.872	2.911.510.065.220	1.128.279.082.149	656.136.501.499	278.132.219.394	38.606.881.503.073
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.595.972.390.222	739.692.943.498	1.018.925.829.132	1.289.281.138.394	517.036.067.229	115.625.392.728	12.276.533.761.203
Khấu hao trong năm	1.353.500.132.989	110.143.481.099	232.769.660.455	88.857.547.618	74.871.102.785	21.307.824.239	1.881.449.749.185
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	3.847.001.806.231	-	-	-	-	-	3.847.001.806.231
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn bằng tài sản	-	(234.220.812)	(226.081.371)	-	-	-	(460.302.183)
Phân loại lại	(644.056.547)	(88.370.457)	697.850.714.245	(553.382.544.142)	(154.199.612.076)	10.463.868.977	-
Thanh lý và nhượng bán	(485.868.350.684)	(8.480.993.011)	(5.159.960.433)	(43.058.742.072)	(14.261.768.933)	(1.697.791.086)	(558.527.606.219)
Biến động khác	(19.175.139.215)	(579.294.313)	(561.575.399)	(227.882.252)	59.227.896	-	(20.484.663.283)
Số dư cuối năm	13.290.786.782.996	840.453.546.004	1.943.598.586.629	781.469.517.546	423.237.016.901	145.699.294.858	17.425.244.744.934
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	10.907.886.461.434	1.208.747.030.741	709.449.280.933	630.741.858.939	267.250.283.271	85.129.919.413	13.809.204.834.731
Số dư cuối năm	18.132.008.577.943	1.369.574.727.868	967.911.478.591	346.809.564.603	232.899.484.598	132.432.924.536	21.181.636.758.139

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.514.787 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 2.464.429 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.000.279 triệu VND (1/1/2016: 10.533.524 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong năm chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 117.587 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 112.829 triệu VND).

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.222.542.538.504	450.000.000	55.222.992.538.504
Tăng trong năm	3.360.415.787.641	-	3.360.415.787.641
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	97.734.711.697	-	97.734.711.697
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.276.693.298.298)	-	(5.276.693.298.298)
Số dư cuối năm	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.891.348.352.344	43.750.002	13.891.392.102.346
Khấu hao trong năm	3.284.966.017.049	147.983.862	3.285.114.000.911
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.847.001.806.231)	-	(3.847.001.806.231)
Số dư cuối năm	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	41.331.194.186.160	406.249.998	41.331.600.436.158
Số dư cuối năm	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518

Tổng Công ty và các công ty con đang thuê tài chính 42 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty và các công ty con có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 22(d)).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	126.133.196.031	427.247.698.725	1.206.868.767	554.587.763.523
Tăng trong năm	-	28.819.313.140	-	28.819.313.140
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	-	268.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(102.888.017)	-	(102.888.017)
Phân loại lại	(25.200.000.000)	-	25.200.000.000	-
Biến động khác	-	1.228.084.000	-	1.228.084.000
Số dư cuối năm	100.933.196.031	457.460.207.848	26.406.868.767	584.800.272.646
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	31.533.054.839	346.981.681.258	1.206.868.767	379.721.604.864
Khấu hao trong năm	97.683.900	51.631.067.415	-	51.728.751.315
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	-	268.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.749.127)	-	(72.749.127)
Biến động khác	-	218.326.042	-	218.326.042
Số dư cuối năm	31.630.738.739	399.026.325.588	1.206.868.767	431.863.933.094
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	94.600.141.192	80.266.017.467	-	174.866.158.659
Số dư cuối năm	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 344.791 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 116.654 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2016: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	171.315.035.746	176.376.409.365
Dự án "Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài"	23.371.506.654	3.428.026.499
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	19.156.657.493	69.680.130.263
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	868.079.945	135.625.980.602
Dự án Retrofit 6 A321	-	82.371.394.550
Dự án Hangar A75	-	8.184.265.234
Các dự án khác	47.508.890.841	73.777.265.785
	262.220.170.679	549.443.472.298

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 188.274 triệu VND (Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015: 50.541 triệu VND).

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	78.721.654.334	87.678.036.439
Chi phí bảo hiểm	1.401.158.070	520.599.033
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	37.204.377.466	37.276.409.040
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.038.502.877	64.879.752.239
	184.365.692.747	190.354.796.751

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.633.917.493.489	32.547.002.759	2.291.785.728.609	550.520.580.885	200.976.228.213	4.709.747.033.955
Tăng trong năm	2.432.280.904.329	-	42.299.353.350	569.905.864.182	192.096.640.229	3.236.582.762.090
Phân bổ trong năm	(1.777.580.929.224)	(12.225.786.700)	(261.462.059.997)	(401.643.360.333)	(174.648.375.510)	(2.627.560.511.764)
Biến động khác	-	-	-	1.163.268.456	-	1.163.268.456
Số dư cuối năm	2.288.617.468.594	20.321.216.059	2.072.623.021.962	719.946.353.190	218.424.492.932	5.319.932.552.737

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định	20%	889.621.365	1.391.244.216
Các khoản khác	20%	1.265.223.685	2.878.477.804
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.154.845.050	4.269.722.020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(159.632.441.462)	(7.082.476.021)
Các khoản khác	20%	(10.894.205)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(159.643.335.667)	(7.082.476.021)
		(157.488.490.617)	(2.812.754.001)
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		2.154.845.050	4.269.722.020
Nợ phải trả dài hạn		(159.643.335.667)	(7.082.476.021)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(157.488.490.617)	(2.812.754.001)

17. Phải trả người bán

(a) Chi tiết phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.864.334.304.344	6.149.520.821.459
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.088.520.056.621	931.659.567.475
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.019.980.205.073	2.051.278.764.272
Phải trả thu bán khác	18.067.603.935	26.567.047.184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	18.647.744.501	8.922.883.099
	12.009.576.914.474	9.168.019.083.489

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	33.114.952.734	44.039.850.694

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2016		Số phải nộp sau khi bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	27.211.225.040	81.627.674.230	1.398.723.931.597	(1.399.622.691.260)	20.893.688.673	74.411.378.200
Thuế xuất nhập khẩu	38.395.258.877	-	362.043.083.385	(339.294.782.398)	15.646.957.890	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.779.645.380	96.303.204.635	337.072.450.347	(387.537.191.194)	67.450.918.322	53.509.736.730
Thuế thu nhập cá nhân	730.672.456	26.391.737.197	861.811.638.064	(799.998.106.781)	598.498.228	88.073.094.252
Thuế tài nguyên	-	-	15.429.800	(15.429.800)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.151.517.525	52.674.872.964	(59.826.390.489)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	148.832.573.000	2.130.908.116.000	(2.099.812.788.000)	-	179.927.901.000
Thuế nhà thầu	-	23.776.861.688	94.806.489.408	(88.632.927.428)	-	29.950.423.668
Các loại thuế khác	-	348.274.193	481.134.895	(522.482.245)	-	306.926.843
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	15.146.200	1.077.755	17.458.099.302	(17.459.177.057)	15.146.200	-
	126.131.947.953	384.432.920.223	5.255.995.245.762	(5.192.721.966.652)	104.605.209.313	426.179.460.693

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("JPA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	947.813.559.129	825.521.462.165
Chi phí nhiên liệu	794.857.651.428	294.790.544.548
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	54.371.246.167	572.336.614.538
Chi phí lãi vay	247.706.341.926	222.057.148.968
Các khoản trích trước khác	425.322.755.061	631.980.161.125
	2.470.071.553.711	2.546.685.931.344

Chi phí phải trả các bên liên quan:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	33.465.759.940

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	3.480.166.553	5.740.256.916
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	558.827.531.007	-
	562.307.697.560	5.740.256.916

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chí phí bảo dưỡng tàu bay (*)	523.939.573.606	-
Phải trả phụ tùng, vật tư (**)	78.981.016.341	101.342.332.653
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.041.450.409	14.718.829.421
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.167.223.524	14.026.401.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.698.276.876	226.811.210.220
	918.827.540.756	356.898.773.966

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(**) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	411.746.265.177	651.569.610.889
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	154.902.842.000	161.267.319.338
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	311.861.440.231	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	1.458.677.659
	878.510.547.408	814.295.607.886

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	411.746.265.177	498.424.363.254

Khoản phải trả các bên liên quan là tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năngtrả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	4.567.675.413.227	21.023.307.199.014	(21.357.754.515.657)	4.233.228.096.584
Vay dài hạn đến hạn trả	4.516.541.942.313	3.168.225.507.138	(5.458.586.352.875)	2.226.181.096.576
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.667.130.455.130	4.700.649.512.726	(4.791.497.458.122)	4.576.282.509.734
	13.751.347.810.670	28.892.182.218.878	(31.607.838.326.654)	11.035.691.702.894

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	21.816.143.824.635	20.688.758.641.373
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	34.815.457.956.206	36.977.770.661.214
	56.631.601.780.841	57.666.529.302.587
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.802.463.606.310)	(9.183.672.397.443)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.829.138.174.531	48.482.856.905.144

(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	992.292.307.788	1.572.199.353.570
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	USD	2.295.799.193.612	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	55.258.938.053	28.855.460.940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	152.855.792.618	1.568.918.881.884
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	13.118.824.380
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	537.247.480.851
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	USD	229.598.676.809	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	-	237.327.801.950
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	97.333.249.455	167.075.153.643
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	29.707.593.873	154.257.214.635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	66.245.844.375	131.075.241.374
Ngân hàng Standard Chartered – Trung tâm Tài chính Quốc tế Dubai	USD	-	67.560.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	99.136.500.001	45.080.000.000
Ngân hàng Bangkok Bank	USD	-	44.960.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	65.000.000.000	-
		4.233.228.096.584	4.567.675.413.227

(*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng 117 triệu USD nhằm mục đích đầu tư cho việc mua 10 tàu bay của Jestar, một công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 300 tỷ VND của Jestar và Hợp đồng mua tàu bay ký giữa Jetstar và Airbus.

Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con bằng USD và VND tương ứng chịu lãi suất năm trong khoảng từ 1% đến 1,35% hoặc thả nổi và trong khoảng từ 5,3% tới 11% hoặc thả nổi.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021-2024	318.196.931.177	298.306.452.217
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	10.671.150.858.757	9.218.230.036.583
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2024	2.414.134.000.168	2.285.326.873.288
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)	VND	2018-2020	57.396.379.000	92.117.585.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.687.391.675.781	1.932.774.869.848
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	1.075.785.184.796	1.101.679.180.430
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	USD	2024	1.108.576.748.353	1.231.535.513.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	95.059.639.922	101.000.867.417
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	860.594.974.906	982.348.196.961
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2016-2025	567.941.220.000	1.716.885.729.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.641.872.862.104	593.451.459.125
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	710.465.607.496	385.759.655.870
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	128.931.206.986	203.281.604.038
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	VND	2016-2022	62.434.992.000	109.900.426.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	106.825.575.211	134.037.324.836
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019-2023	147.727.038.282	113.825.904.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2016	-	7.415.660.000
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	58.741.830.064	81.208.999.775
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	12.446.726.563	23.986.513.501
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	26.100.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2020	56.984.133.069	36.844.786.345
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD	2016	-	4.041.002.535
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	7.386.240.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			21.816.143.824.635	20.688.758.641.373
			(2.226.181.096.576)	(4.516.541.942.313)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			19.589.962.728.059	16.172.216.699.060

(*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 15.025.479 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.558.724 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 13). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 1% đến 3,65% hoặc thả nổi;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3% hoặc thả nổi; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8% tới 10,5% hoặc thả nổi.

(d) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Citibank	11.914.382.411.578	13.524.965.844.689
Tập đoàn ING	11.834.176.637.004	12.766.875.117.703
Ngân hàng Credit Agricole	3.724.349.288.555	4.764.873.206.038
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.465.583.917.081	2.715.469.949.743
Ngân hàng HSBC	2.525.551.804.710	3.205.243.269.406
Ngân hàng DVB	2.351.181.110.009	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	232.787.269	343.273.635
	34.815.457.956.206	36.977.770.661.214

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.474.388.971	1.627.913.102.574	16.368.561.286.397
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	37.711.681.242.006	2.896.223.285.800	34.815.457.956.206

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.267.848.136.069	600.717.680.939	4.667.130.455.130
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.234.323.699.842	1.427.869.143.485	16.806.454.556.357
Sau 5 năm	15.990.235.809.533	486.050.159.806	15.504.185.649.727
	39.492.407.645.444	2.514.636.984.230	36.977.770.661.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.529 triệu USD (1/1/2016: 1.645 triệu USD).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (*)	40.339.407.446	40.339.407.446
Dự phòng phải trả khác	1.361.800.000	-
	41.701.207.446	40.339.407.446

(*) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại Thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) – Công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho SKYPEC và Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 6 tháng 12 năm 2010 và Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, SKYPEC đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu là 40.339.407.446 VND và ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản án phúc thẩm số 181/2016/KDTM-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa ra quyết định SKYPEC phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội theo như đã nêu trong bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	130.891.475.363	(1.153.004.222.954)	109.001.410.953	135.674.049.050	1.068.628.929.237	2.289.691.821	(56.550.752.420)	11.472.072.919.592
Tăng vốn trong kỳ	-	-	29.551.644.570	-	-	(29.551.644.570)	-	-	-	-
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết A41	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.549.348.762)	(7.549.348.762)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	306.316.559.618	306.316.559.618
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	5.494.994.483	-	-	(5.494.994.483)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(89.337.233.761)	(89.337.233.761)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(6.275.595.481)	-	(265.392.960)	6.540.988.441	-
Thanh lý công ty con	-	-	(2.254.162.363)	-	-	(1.699.752.274)	-	-	(637.995.873)	(4.591.910.510)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b)) và giảm khác	-	-	-	-	81.741.775.980	121.209	-	-	(88.007.843.138)	(6.265.945.949)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	1.068.628.929.237	2.024.298.861	65.279.379.622	11.670.645.040.228
Phát hành cổ phiếu	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	-	-	-	-	-	2.261.047.697.999
Tăng vốn trong năm	-	-	83.166.280.257	-	-	(82.192.149.269)	-	-	(974.130.988)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.054.563.627.762	2.054.563.627.762
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.696.300.876)	(169.696.300.876)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.349.863.408)	(11.349.863.408)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	13.666.857.421	-	-	-	-	13.666.857.421
Điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	55.930.035.158	55.930.035.158
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Biến động khác	-	-	-	-	464.932.508	(2.859.001)	-	-	(18.534.681.091)	(18.072.607.584)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 26. Thuyết minh số 26 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	1.119.864.840	11.198.648.400.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	107.668.938	1.076.689.380.000	-	-
Số dư cuối năm	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**471.746.481.072**
Tăng vốn trong năm	306.394.066.000
Lợi nhuận thuần trong năm	50.673.466.935
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.512.212.671)
Cổ tức	(254.836.408.782)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	11.349.863.408
Biến động khác	(5.775.900.667)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**562.039.355.295**

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng 1 năm	9.247.340.564.654	6.537.671.505.914
Trong vòng 2 đến 5 năm	31.893.640.532.417	25.172.264.113.917
Sau 5 năm	66.302.311.637.580	58.525.160.234.884
	107.443.292.734.651	90.235.095.854.715

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A350: 6 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330: 8 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A320: 12 chiếc thuê khô và 3 chiếc thuê ướt;
- Máy bay ATR72: 5 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787: 2 chiếc thuê khô;
- Máy bay B777: 2 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 6 chiếc gồm GE90056 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321);
- Động cơ thuê ngắn hạn: 4 chiếc gồm A350-Trent, A321-V2500, A320-V13184 và A320-V10123.

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công	39.964.813.715	154.792.819.040

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	390.839	6.448.066.606	794.983	13.033.742.350
Đô la Canada (CAD)	245.257	4.149.014.022	231.925	3.759.280.105
Đô la Hồng Kong (KHD)	1.168.285	3.431.252.076	1.646.727	4.775.509.460
Yên Nhật (JPY)	240.677.160	47.172.723.360	236.718.347	44.029.612.542
Won Hàn Quốc (KRW)	2.871.080.857	54.349.560.623	3.992.284.682	75.853.408.958
Ringit Malaysia (MYR)	2.186.188	11.108.019.246	2.379.688	12.452.908.298
Rúp Nga (RUB)	14.613.561	5.553.153.146	47.762.714	14.663.153.106
Đô la Singapore (SGD)	2.273.137	35.867.829.039	1.626.228	25.839.132.402
Bạt Thái Lan (THB)	44.771.529	28.474.692.310	8.730.642	5.439.190.172
Đô la Đài Loan (TWD)	5.415.353	3.834.069.924	14.766.153	10.085.282.499
Đô la Mỹ (USD)	19.508.474	444.110.410.609	14.974.124	336.618.303.460
Peso Philippine (PHP)	-	-	2.601.844	1.259.292.646
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	28.270.500	92.670.697.787	18.867.284	65.280.801.325
Kíp Lào (LAK)	576.000	1.728.000	294.000	882.000
Bảng Anh (GBP)	430.422	12.054.407.494	693.143	23.096.894.718
Euro (EUR)	3.986.386	95.972.243.914	2.573.568	63.204.267.663
Rupiah Indonesia (IDR)	5.193.249.616	8.776.591.851	6.479.821.777	12.959.643.554
		853.974.460.007		712.351.305.258

(d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	99.435.847.405	86.642.481.242

(e) Cam kết chi tiêu vốn

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 4 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 trên thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 1 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 8 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng doanh thu		
• Vận tải hàng không (*)	60.051.753.405.177	40.977.872.395.545
• Hoạt động phụ trợ vận tải	3.678.887.611.069	3.684.625.815.499
• Bán hàng	5.851.874.816.721	4.299.389.254.686
• Khác	988.972.489.897	481.416.497.412
	70.571.488.322.864	49.443.303.963.142
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Chiết khấu thương mại	482.514.471.542	297.330.950.150
Doanh thu thuần	70.088.973.851.322	49.145.973.012.992

(*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 646 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 454 tỷ VND).

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	134.982.473.755	80.690.297.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.662.409.999	9.967.027.333
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	718.754.725.934	933.813.480.589
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	22.865.342.896	126.852.638.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.577.883.493	2.925.620.991
	899.842.836.077	1.154.249.065.279

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.365.427.620.435	882.335.756.350
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	299.970.810.256	150.717.007.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.384.092.339.963	2.636.954.000.459
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.787.210.349)	10.199.214.455
Chi phí tài chính khác	4.714.288.431	1.871.792.264
	3.049.417.848.736	3.682.077.770.778

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân công	704.660.358.177	471.736.955.677
Chi phí hoa hồng	635.756.618.366	470.233.326.603
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.460.945.604.393	951.947.273.072
Chi phí bán hàng khác	1.654.891.412.543	1.159.657.913.794
	4.456.253.993.479	3.053.575.469.146

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân công	974.074.910.140	548.589.846.666
Chi phí thuế	412.550.988.695	386.085.012.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	858.152.797.277	558.207.035.278
	2.244.778.696.112	1.492.881.894.247

33. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	294.335.618.797	119.218.023.962
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	77.444.505.707	-
Thu phạt hợp đồng	60.937.677.058	24.490.109.842
Thu từ bồi thường bảo hiểm	37.633.863.247	-
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	-	745.303.698.752
Các khoản khác	108.024.434.105	307.944.160.463
	578.376.098.914	1.196.955.993.019

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.673.517.508.063	14.480.554.794.158
Chi phí nhân công	8.283.381.263.333	5.427.398.085.202
Chi phí khấu hao	5.218.292.501.411	3.246.498.812.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.281.381.017.948	24.113.048.561.252
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	*2.970.642.565.645*	*1.996.471.794.362*
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	*2.315.158.152.206*	*1.851.769.771.314*
- Chi phí thuê máy bay	*11.234.235.427.944*	*7.498.910.108.123*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*17.761.344.872.153*	*12.765.896.887.453*
Chi phí khác	1.507.558.561.681	968.338.942.919

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	339.334.308.784	249.723.245.600
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.334.705.319	451.727.042
	340.669.014.103	250.174.972.642
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	153.047.331.002	(4.411.748.113)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(486.471.339)	-
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.114.876.970	(681.977.764)
	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Chi phí thuế thu nhập	495.344.750.736	245.081.246.765

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.600.581.845.433**	**725.503.064.389**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	500.418.172.358	117.562.850.047
Chi phí không được khấu trừ	39.489.956.975	57.684.163.352
Thu nhập không chịu thuế	(22.296.136.174)	(7.117.075.468)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(219.576.191.386)	(499.347.116.660)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(38.541.349.638)	(21.890.470.818)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	(74.777.582.856)	(60.817.209.667)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(776.895.004.123)	28.170.559.799
Điều chỉnh khác	(153.173.515)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng trong năm	(1.250.179.226.246)	-
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng trong năm	900.016.528.384	773.466.426.026
Thu nhập chịu thuế	**1.658.087.839.212**	**1.113.215.191.000**
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	331.617.567.842	244.907.342.020
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.716.740.942	4.815.903.580
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.334.705.319	451.727.042
	495.344.750.736	245.081.246.765

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (năm 2015: 22%).

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm/kỳ	2.054.563.627.762	306.316.559.618
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(80.257.184.944)	(67.774.793.634)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.974.306.442.818	238.541.765.984

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định cuối cùng về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.119.864.840	1.119.864.840
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông ngày 8 tháng 7 năm 2016	51.917.077	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm/kỳ	1.171.781.917	1.119.864.840

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm/kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm/kỳ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	13.024.860.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	4.337.550.000	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	494.231.429.361	451.577.802.248
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	428.583.000	-
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	305.109.909.059	354.123.729.551
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	848.636.910	557.200.193
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty		
Tiền lương và thưởng	11.090.820.000	6.072.452.117

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Phần giá trị của tài sản cố định nhận được thông qua hình thức thuê tài chính	2.341.500.000.000	-

39. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu này không thể so sánh tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (phân loại lại) VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Biến động các khoản phải thu	1.079.858.241.711	2.236.358.053.228
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	-	5.628.079.652.982
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(148.190.128.955)	(6.932.769.593.454)

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thông tin bổ sung

TRỤ SỞ CHÍNH

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (Vietnam Airlines)
200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Hà Nội, VIỆT NAM

- Tổng đài chăm sóc khách hàng: 1900 1100 hoạt động từ 07:00 – 19:00 (Thứ 2 đến Thứ 6) và từ 08:00 – 17:00 (Thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ).

- Tổng đài chăm sóc Hội viên Bông Sen Vàng: 1900 1800 hoạt động trong các khung giờ 08:00 – 12:00 và 13:00 – 17:00 từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần.
Email: lotusmiles@vietnamairlines.com

CÁC CHI NHÁNH TRONG NƯỚC

- Chi nhánh Vietnam Airlines khu vực miền Bắc
Địa chỉ: 25 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Phone: 84-4 62700 200 - Fax: 84-4 39349 636
E-mail: vpkvmb@vietnamairlines.com

- Chi nhánh Vietnam Airlines khu vực miền Trung
Địa chỉ: 27 Điện Biên Phủ, Đà Nẵng.
Phone: 84 511 3.821130/826465 - Fax: 84-511 3832759
E-mail: reservation.mro@vietnamairlines.com

- Chi nhánh Vietnam Airlines khu vực miền Nam
Địa chỉ: 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 3844 6667 - Fax: (84-3) 3848 5312
Email: telesales.sro@vietnamairlines.com

- Công ty bay dịch vụ Hàng không (Vasco)
Địa chỉ: Số B114, đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trung tâm Huấn luyện bay
Địa chỉ: Số 117 đường Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN

1. Công ty TNHH kỹ thuật máy bay (VAECO)
Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội
ĐT: 04 3884-9657 - Fax: 04 3886-5532
Website: vaeco.com.vn

2. Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)
Địa chỉ: 202 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04. 38272 316 - Fax: 04. 38272 317
Email: skypec@skypec.com.vn
Website: www.skypec.com.vn

3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS)
Địa chỉ: Số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84) 8 3547 22 88 - Fax: (84) 8 3547 11 88
Email: vanthu.viags@vietnamairlines.com
Website: www.viags.com.vn

4. Công ty cổ phần Tin học và viễn thông hàng không (AITS)
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

5. Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)
Địa chỉ: Sân bay Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
ĐT: (84-4) 3886 5457/ 3884 0085 - Fax: (84-4) 3886 5555
E-mail: nasco-khkd@fpt.vn

6. Công ty cổ phần cung ứng dịch vụ Hàng không (AIRSERCO)
Địa chỉ: Số 1/196 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, Hà Nội
ĐT: (84-4) 3827 1513 - Fax: (84-4) 3827 2426

7. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, Hà Nội
ĐT: (84-4) 3877 0265 / 3877 0266
Fax: (84-4) 3827 1925/ 3772 3439
E-mail: arimex@fpt.vn

8. Công ty cổ phần Hàng không Jetstar Pacific (JPA)
Địa chỉ: 112 Hồng Hà, P.2, Q. Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam.
Tel: (84.8) 3 8450092 - Fax: 84.8) 3 8450085
Website: www.jetstar.com

9. Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air
Địa chỉ: #206 Preah Norodon Blvd, Phnom Penh, Cambodia

10. Công ty cổ phần đào tạo bay Việt (VFT)
Địa chỉ: 117V Hồng Hà, P.2, Q.Tân Bình, TP.HCM
Tel : 08.35 47 0916 - Fax : 08.35 47 0920.
Hotline: 0905 325 860
Email: vft@bayviet.com.vn
Website: www.bayviet.com.vn

11. Công ty cổ phần cung ứng xuất nhập khẩu lao động Hàng không (ALSIMEXCO)
Địa chỉ: Số 1 Ngõ 200/10 Nguyễn Sơn, Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38271993 / 38732383
Fax: (84-4) 3873 0624
E-mail: business@alsimexco.vn
Website: alsimexco.vn

12. Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)
Địa chỉ: 06 Thăng Long, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (+84-8) 38 110 633 - 38 110 678.
Fax: (+84-8) (08) 38 115 522
Email: contactus@tecs.com.vn

13. Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam (VALC)
Địa chỉ: Tầng 14, Tháp A Vincom, Số 191 Bà Triệu, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (84-4) 35 77 22 25
Fax: (84-4) 35 77 22 70
Email: info@valc.com.vn
Website: www.valc.com.vn

14. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại :+84 511.3830340
Fax:+84 511.3826133
Email: masco@masco.com.vn

15. Công ty cổ phần suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)
Sân bay quốc tế Nội Bài, Hà Nội
ĐT: (84-4) 3886 5577
Fax: (84-4) 3884 0199
E-mail: nbcatering@hn.vnn.vn

16. Công ty cổ phần Sabre Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Đệ nhất, số 53 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39431975
Fax: (84-4) 39431972
Email: hannmc@sabretn.com.vn
Website: www.sabretn.com.vn

17. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hóa Tân Sơn Nhất (TCS)
Địa chỉ: Sân bay Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84-8) 3848 6489
Fax: (84-8) 3842 7944

18. Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)
Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84-8) 3844 8367
Fax: (84-8) 3844 6719
E-mail: vncxcater@vnn.vn
Website: www.vnaircaterers.com

19. Công ty TNHH giao nhận hàng hóa (VINAKO)
Địa chỉ: 4 Trường Sơn, phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84-8) 3844 6252 / 3848 5353
Fax: (84-8) 3848 5353
E-mail: vinako.fwd@hcm.vnn.vn

20. Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)
Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
ĐT: (84-8) 3 5840905
Fax: (84-8) 3 5840906
E-mail: operation@noibaicargo.com.vn

CÁC CHI NHÁNH VIETNAM AIRLINES NƯỚC NGOÀI

1. ANH
Địa chỉ: 11-13 Lower Grosvenor Place, SW1W 0EX, London, UK

2. CAMPUCHIA
• Phnompenh: No 41, 214 Samdech Pan Str., Phnompenh, Kingdom of Cambodia.
• Siem Reap: No 342, Road 6 Khum Svay Dangkum Srok Siem Reap, Kingdom of Cambodia

3. CANADA
Địa chỉ: 1166 Alberni Street, Suite 1006 Vancouver, BC V6E3Z3, Canada

4. ĐÀI LOAN
• Đài Loan: 5F, 59 Sung Chiang Road, Taiwan
• Cao Hùng: 3F-6, No.56, Min-sheng 1St, Rd, Kaoshiung City, Taiwan

5.ĐỨC
Địa chỉ: Rossmarkt 5, D-60311 Frankfurt am Main, Germany

6. HÀN QUỐC
• Seoul: Soon Hwa Bldg., 9th Floor, 89 Seosomun-ro, Jung-Gu, Seoul, Korea
• Pusan: #704, Korean Teacher's Mutual Fund Bldg. 192 Chungangdaero, Dong-Gu, Pusan, Korea

7. HONGKONG
Địa chỉ: Suite 1004, 10th Floor, Tower One Lippo Center, No 89 Queensway, Hongkong

8. LÀO
• Vientiane: 63 Samsenthai Road, Lao Plaza Hotel 1st Floor – Vientiane
• Luang Prabang: Luang Prabang Airport, Lao P.D.R

9. LIÊN BANG NGA
Địa chỉ: Bld. 1, 3rd Frunzenskaya, Moscow, 119270, Russia

10. MALAYSIA
Địa chỉ: Suite 05, Level 5 Menara Hap Seng, Jalan P.Ramlee, 50250 Kuala Lampur, Malaysia

11. MỸ
Địa chỉ: 88 Kearny Str, Suite 1400, San Francisco, California 94108, USA

12. MYANMAR
Địa chỉ: #1702, Sakura Tower 339, Bogyoke Aung San Road, Kyauktada Township, Yangon, Myanmar

13.NHẬT BẢN
• Tokyo: Daido Seimei Kasumigaseki Bldg., 6F 1-4-2 Kasumigaseki, Chiyoda-ku, Tokyo 100-0013, Japan
• Osaka: Midousuji Diamond Bldg., 6F 2-1-3 Nishi Shinsaibashi, Chuo-ku, Osaka –shi, Osaka 542-0086, Japan
• Fukuoka: City 15 Bldg., 1-8-36 Hakataekiminami, Hakata-ku, Fukuoka 812-0016, Japan
• Nagoya: Ohashi BLDG. 10F 3-25-3 Meieki, Nakamura-ku, Nagoya 450-0002-Japan

14. PHÁP
Địa chỉ: 51-53, avenue des Champs- Elysées, 75008 Paris, France

15. PHILIPPINES
Địa chỉ: G/F Legaspi Park View Condominium, 134 Legaspi cor. Castro Sts. Legaspi village, Makati City, Philippines

16. SINGAPORE
Địa chỉ: 260 Orchard Rd, #08-08 The Heeren Singapore 229921, Singapore

17. THÁI LAN
Địa chỉ: 10th Floor, Wave Place Buiding, 55 Wireless Rd. Lumpinee Patumwan Bangkok 10330, Thailand

18. ÚC
• Sydney: Level 25, St. Martins Tower, Suite 25.03, 31 Market Street, Sydney, NSW 2000, Australia.
• Melbourne: 350 Collins Street, Melbourne, Victoria 3000, Australia

19. TRUNG QUỐC
• Bắc Kinh: Unit 1703A, Tower F, Phoenix Place, 5A Shuguang Xili, Chaoyang District, Beijing 100028, China.
• Thượng Hải: Phòng 1605, Tòa nhà Imago số 99 phố Wu Ning, Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc
• Quảng Châu: Room 954-955, Garden Hotel Tower, 368 Huanshi Dong Lu, Quangzhou, 510064
• Thành Đô: 1919#Western Tower, 19th South Renmin Road Sec4, Chengdu, China.

20. INDONESIA
Địa chỉ: Wisma Tamara Lt.8 # 868, Jl. Jend. Surdiman Kav. 24, Jakarta 12920 Indonesia

Vietnam Airlines
SKY TEAM
SẢI CÁNH VƯƠN CAO
www.vietnamairlines.com